

LUẬT THƯƠNG MẠI (SỬA ĐỔI)

Dự thảo 2 ngày 02/02/2004

PHẦN MỘT NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Chương I PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Luật này áp dụng đối với các hành vi thương mại của thương nhân được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật này cũng áp dụng đối với các hành vi thương mại của thương nhân được thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên trong hợp đồng thoả thuận chọn áp dụng hoặc pháp luật nước ngoài, điều ước quốc tế quy định áp dụng Luật này.
- Đối với hành vi không nhằm mục đích sinh lời của bên không phải là thương nhân được thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật này cũng được áp dụng trong trường hợp bên không phải là thương nhân chọn áp dụng Luật này trước quá trình giải quyết tranh chấp tại tòa án hoặc trọng tài.

Điều 2. Áp dụng Luật Thương mại và các luật khác có liên quan

- Trường hợp hành vi thương mại có luật chuyên ngành điều chỉnh thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành nếu quy định của luật chuyên ngành không trái với nguyên tắc cơ bản của Luật Thương mại.
- Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Thương mại với quy định của Bộ luật Dân sự thì áp dụng quy định của Luật Thương mại.

Điều 3. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế trong hoạt động thương mại với nước ngoài

- Trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.
- Các bên trong hợp đồng được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không

trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam hoặc trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành vi thương mại là hành vi của thương nhân làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các thương nhân với nhau hoặc giữa thương nhân với các bên không phải là thương nhân nhằm mục đích sinh lời.

Các hành vi thương mại bao gồm mua bán hàng hoá; cung ứng dịch vụ; phân phối; đại diện, đại lý thương mại; ký gửi; thuê, cho thuê; thuê mua; xây dựng; tư vấn; thiết kế kỹ thuật; li-xăng; đầu tư; tài chính; ngân hàng; bảo hiểm; thăm dò, khai thác; vận chuyển hàng hoá bằng đường không, đường biển, đường sắt, đường bộ và các hành vi khác có đủ các đặc điểm của hành vi thương mại theo khái niệm tại khoản này.

2. Hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại.

3. Hàng hóa là tất cả các loại động sản, trừ tiền và giấy tờ trị giá được bằng tiền; nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua, bán; quyền sở hữu trí tuệ được lưu thông trên thị trường.

4. Thương nhân bao gồm tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân không đăng ký kinh doanh nhưng hoạt động thương mại thường xuyên, liên tục như một nghề nghiệp cũng là thương nhân.

[5. Tổ chức nước ngoài là các tổ chức có trụ sở chính ở nước ngoài.

6. Cá nhân nước ngoài cá nhân không có quốc tịch Việt Nam.]

7. Thương nhân nước ngoài là thương nhân thành lập và hoạt động hợp pháp theo pháp luật nước ngoài.

[8. Luật chuyên ngành là văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định chi tiết về một hoặc một số hành vi thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều này.]

Chương II

NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 5. Quyền hoạt động thương mại của thương nhân

1. Thương nhân theo quy định của pháp luật được hoạt động thương mại trong các lĩnh vực, tại các địa bàn mà pháp luật không cấm.

2. Để đảm bảo an ninh và lợi ích quốc gia, Nhà nước độc quyền hoạt động thương mại trong một số lĩnh vực, tại một số địa bàn, đối với một số hàng hóa, dịch vụ theo danh mục do Chính phủ công bố.

3. Nhà nước bảo hộ quyền hoạt động thương mại hợp pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân trong hoạt động thương mại.

Điều 6. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật của thương nhân trong hoạt động thương mại

Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong hoạt động thương mại.

Điều 7. Nguyên tắc tôn trọng quyền tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động thương mại của thương nhân

1. Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội của thương nhân để xác lập các quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

3. Mọi thoả thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện với các bên.

Điều 8. Nguyên tắc sử dụng tập quán trong thương mại

Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thoả thuận thì có thể áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và Bộ luật Dân sự.

Điều 9. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực về hàng hoá và dịch vụ mà mình cung ứng

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải bảo đảm tính hợp pháp của hàng hoá bán ra, dịch vụ được cung ứng.

Chương III

THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Điều 10. Các hình thức hiện diện thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

Thương nhân nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập được thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, Luật này và các Luật khác có liên quan.

Điều 11. Quyền hoạt động thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài được quyền thực hiện hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc cho phép thành lập hiện diện thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam *[hoạt động trong các lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối và các dịch vụ khác phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập]*.

Điều 12. Chi nhánh thương nhân nước ngoài

Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

Thương nhân nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 13. Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo pháp luật Việt Nam để xúc tiến thương mại.

Thương nhân nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 14. Nội dung hoạt động

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam phải phù hợp với pháp luật Việt Nam và nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài.

Chương IV

THƯƠNG NHÂN VIỆT NAM HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Hình thức hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài

Thương nhân Việt Nam được thành lập hiện diện thương mại tại nước ngoài dưới các hình thức theo quy định của pháp luật nước sở tại, là một thương nhân nước ngoài có tư cách pháp nhân độc lập hoặc là một đơn vị phụ thuộc của thương nhân Việt Nam.

Điều 16. Quyền hoạt động thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài

1. Hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài dưới hình thức là một thương nhân nước ngoài có tư cách pháp nhân độc lập được hoạt động thương mại tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại.

2. Hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài dưới hình thức là đơn vị phụ thuộc của thương nhân Việt Nam được hoạt động thương mại tại nước ngoài theo quy định của pháp luật nước sở tại và phù hợp với phạm vi hoạt động thương mại của thương nhân Việt Nam .

Điều 17. Thủ tục đối với thương nhân Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam thành lập hiện diện thương mại tại nước ngoài dưới hình thức là một thương nhân nước ngoài có tư cách pháp nhân độc lập phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài của thương nhân Việt Nam.

2. Đối với hiện diện thương mại tại nước ngoài dưới hình thức là đơn vị phụ thuộc của thương nhân Việt Nam, thương nhân Việt Nam chủ động thực hiện các thủ tục cần thiết để thành lập hiện diện thương mại theo quy định của pháp luật nước sở tại.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hiện diện thương mại được thành lập hợp pháp, thương nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

3. Trường hợp theo quy định của pháp luật nước sở tại, việc thành lập hiện diện thương mại cần có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong

nước, thương nhân Việt Nam gửi hồ sơ đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố nơi thương nhân đặt trụ sở chính. Trong thời hạn 15 ngày, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhận được đề nghị của thương nhân phải hoàn thành các thủ tục cần thiết để cấp văn bản chấp thuận.

Điều 18. Vốn, tài sản phục vụ cho hoạt động thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam có quyền chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài để phục vụ cho hoạt động của mình ở nước ngoài và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư ra nước ngoài và chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài.

2. Sau khi hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài chấm dứt hoạt động, thương nhân được chuyển về nước hoặc thanh lý tại nước ngoài những tài sản, vốn đã chuyển ra nước ngoài phục vụ cho hoạt động thương mại tại nước đó.

Điều 19. Lợi nhuận từ hoạt động thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài

1. Trường hợp hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài là thương nhân nước ngoài theo luật nước sở tại, lợi nhuận thu được của hiện diện thương mại đó được thực hiện theo quy định về đầu tư ra nước ngoài của thương nhân Việt Nam.

2. Trường hợp hiện diện thương mại tại nước ngoài là đơn vị phụ thuộc của thương nhân Việt Nam thì lợi nhuận thu được của hiện diện thương mại đó được coi là lợi nhuận của thương nhân Việt Nam và phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 20. Quan hệ giữa thương nhân Việt Nam với hiện diện thương mại của mình tại nước ngoài

1. Thương nhân Việt Nam phải chịu trách nhiệm về hoạt động của hiện diện thương mại của mình tại nước ngoài.

2. Hoạt động mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ giữa hiện diện thương mại tại nước ngoài của thương nhân Việt Nam dưới hình thức là một thương nhân có tư cách pháp nhân độc lập với thương nhân đó là hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 21. Chấm dứt hoạt động của hiện diện thương mại tại nước ngoài

1. Hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Hết hạn hoạt động được phép;

b) Bị đình chỉ hoặc rút giấy phép hoạt động theo quy định của pháp luật nước ở tại;

2. Đối với hiện diện thương mại tại nước ngoài dưới hình thức đơn vị phụ thuộc của thương nhân Việt Nam, hiện diện thương mại này còn bị chấm dứt hoạt động trong trường hợp thương nhân Việt Nam bị chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;

3. Trong trường hợp hiện diện thương mại của thương nhân Việt Nam tại nước ngoài chấm dứt hoạt động, trong vòng 15 ngày kể từ ngày hiện diện thương mại chấm dứt hoạt động thương nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

PHẦN HAI

HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Điều 22. Hợp đồng thương mại

Hợp đồng thương mại là sự thoả thuận giữa thương nhân với nhau hoặc giữa thương nhân với các bên không phải là thương nhân về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền hoặc nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

Điều 23. Đối tượng của hợp đồng thương mại

Đối tượng của hợp đồng thương mại là hàng hoá được phép lưu thông, dịch vụ được phép cung ứng.

Điều 24. Hình thức của hợp đồng thương mại

1. Hợp đồng thương mại được giao kết bằng lời nói, bằng văn bản, bằng hành vi cụ thể hoặc thông qua phương tiện điện tử khi pháp luật không quy định loại hợp đồng thương mại đó phải được giao kết bằng một hình thức nhất định .

2. Văn bản quy định tại khoản 1 Điều này gồm thư từ, điện tín, điện báo, fax, thư điện tử hoặc bất kỳ hình thức chữ viết nào khác.

Điều 25. Hiệu lực của hợp đồng thương mại

1. Mọi hợp đồng thương mại được giao kết hợp pháp có hiệu lực bắt buộc với các bên.

2. Hợp đồng thương mại có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 26. Hợp đồng thương mại vô hiệu

1. Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu tại Bộ luật Dân sự cũng được áp dụng đối với hợp đồng thương mại vô hiệu.

2. Một hợp đồng không được coi là vô hiệu do một bên hoặc các bên không thể tuân thủ những thủ tục hành chính về việc đăng ký, cấp giấy phép hay những vấn đề hành chính khác khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) một trong các bên thể hiện mong muốn hợp đồng tiếp tục có hiệu lực;

b) bên không tuân thủ những thủ tục hành chính hoàn thành các thủ tục hành chính cần thiết trong một thời hạn hợp lý do tòa án hoặc trọng tài xác định trên cơ sở xem xét quy định về thực hiện các thủ tục hành chính đó.

3. Bên không tuân thủ những thủ tục hành chính nói trên, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý hành chính hoặc hình sự theo pháp luật hiện hành.

Điều 27. Xác định ý định của các bên [Giải thích hợp đồng]

1. Hành vi của một bên được giải thích theo ý định của bên đó khi bên kia đã biết hoặc không thể không biết về ý định đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng được thì hành vi của một bên sẽ được giải thích theo cách mà một người bình thường, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, sẽ hiểu trong tình huống là bên kia của hợp đồng.

3. Việc xác định ý định của một bên quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải căn cứ vào những tình huống có liên quan đến sự việc, bao gồm cả quá trình thương lượng, tập quán, thói quen mà các bên đã xác lập với nhau và những hành vi tiếp theo của các bên.

Điều 28. Áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên của hợp đồng thương mại được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc không thể không biết.

Điều 29. Hiệu lực của giao dịch và đàm phán trước khi hợp đồng thương mại được ký kết.

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, từ thời điểm hợp đồng thương mại được ký kết, mọi giao dịch và đàm phán trước đó về hợp đồng thương mại đều hết hiệu lực.

Chương II

GIAO KẾT HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Điều 30. Đề nghị giao kết hợp đồng

1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng của bên đề nghị được gửi tới một hoặc nhiều bên xác định. Bên đề nghị giao kết hợp đồng phải chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

2. Một đề nghị được coi là thể hiện rõ ý định của bên đề nghị nếu thể hiện đầy đủ đối tượng của hợp đồng, số lượng, giá cả hoặc phương pháp xác định giá cả.

3. Một đề nghị không gửi tới một hoặc nhiều bên xác định thì bên đề nghị không bị ràng buộc trách nhiệm, trừ trường hợp bên đưa ra đề nghị đó tuyên bố rõ ràng sẽ chịu ràng buộc trách nhiệm.

Điều 31. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực

1. Trừ trường hợp có quy định rõ về thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực, đề nghị giao kết hợp đồng bắt đầu có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị giao kết hợp đồng.

2. Bên được đề nghị được coi là nhận được đề nghị giao kết hợp đồng khi đề nghị đó được chuyển cho bên đó tại địa điểm kinh doanh, địa chỉ thư tín, nơi thường trú; chuyển vào hệ thống thông tin, kể cả địa chỉ điện tử của bên được đề nghị; hoặc khi bên đó nhận biết được đề nghị giao kết hợp đồng bằng cách khác.

Điều 32. Đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ

1. Một đề nghị giao kết hợp đồng không thể hủy bỏ trong thời hạn hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng đó, trừ trường hợp bên đề nghị giao kết tuyên bố rõ ràng về đề nghị giao kết hợp đồng có thể được hủy bỏ.

2. Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng không quy định về thời hạn hiệu lực thì thời hạn hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng đó là một khoảng thời gian hợp lý nhưng không được quá 30 ngày. Việc xác định khoảng thời gian hợp lý được căn cứ vào các yếu tố sau:

a. ý định rõ ràng của các bên;

b. Tốc độ của phương thức truyền tin được sử dụng để gửi đề nghị giao kết hợp đồng và trả lời đề nghị giao kết hợp đồng;

c. Mức độ biến động của giá cả thị trường hoặc sự thay đổi trong các yếu tố khác liên quan tới việc thực hiện hợp đồng;

d. Các giao dịch trước đó của các bên và tập quán thương mại.

3. Những ngày lễ hoặc ngày nghỉ chính thức vẫn được tính vào thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 33. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Trong trường hợp có thể huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng, việc huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng phải được thông báo và chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo huỷ bỏ trước khi bên được đề nghị gửi thông báo về việc chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 34. Rút lại đề nghị giao kết hợp đồng

Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại đề nghị giao kết hợp đồng, kể cả đề nghị giao kết hợp đồng không thể huỷ bỏ, nếu thông báo rút lại đề nghị được chuyển cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng trước hoặc tại thời điểm bên được đề nghị nhận được đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 35. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là thông báo của bên được đề nghị giao kết hợp đồng chuyển cho bên đề nghị giao kết về việc chấp nhận toàn bộ các nội dung đã nêu trong đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại Điều 38 Luật này.

Điều 36. Thời điểm chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực

1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng bắt đầu có hiệu lực khi bên đề nghị nhận được thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng của bên được đề nghị.

2. Bên đề nghị được coi là nhận được thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng khi thông báo đó được chuyển cho bên đề nghị tại địa điểm kinh doanh, địa chỉ thư tín, nơi thường trú; chuyển vào hệ thống thông tin, kể cả địa chỉ điện tử của bên đề nghị; hoặc khi bên đó nhận biết được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng bằng cách khác.

3. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng không có hiệu lực nếu không tới được bên đề nghị giao kết hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng, trừ

trường hợp quy định tại Điều 39 Luật này. Trường hợp thông báo chấp nhận không thể chuyển tới bên đề nghị giao kết hợp đồng vào ngày cuối cùng của thời hạn đó vì ngày đó là ngày lễ hoặc ngày nghỉ chính thức tại trụ sở của bên đề nghị giao kết hợp đồng thì thời hạn chấp nhận được gia hạn cho tới ngày làm việc đầu tiên sau đó.

4. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng bằng miệng phải được chấp nhận ngay lập tức.

Điều 37. Chấm dứt hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng sẽ chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

1. Khi hết thời hạn hiệu lực của đề nghị giao kết hợp đồng;
2. Khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Điều 30 Luật này.
3. Khi bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được thông báo từ chối của bên được đề nghị.

Điều 38. Sửa đổi, bổ sung đề nghị giao kết hợp đồng

1. Trong trường hợp bên được đề nghị giao kết có một hoặc nhiều sửa đổi, bổ sung cơ bản đối với đề nghị giao kết hợp đồng thì hành vi đó được coi là từ chối đề nghị giao kết hợp đồng và hình thành một đề nghị giao kết hợp đồng mới.

2. Trong trường hợp bên được đề nghị giao kết có một hoặc nhiều sửa đổi, bổ sung không cơ bản đối với đề nghị giao kết hợp đồng thì hành vi đó được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ khi người đề nghị giao kết hợp đồng ngay lập tức, nếu không có lý do chính đáng để chậm trễ, thông báo không đồng ý với những sửa đổi, bổ sung đó. Trong trường hợp bên đề nghị không thông báo không đồng ý với những sửa đổi, bổ sung đó, các nội dung của hợp đồng sẽ là các nội dung của đề nghị giao kết hợp đồng với những sửa đổi, bổ sung không cơ bản nêu trong chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

3. Những sửa đổi, bổ sung liên quan đến giá cả, thanh toán, chất lượng, số lượng, địa điểm và thời gian thực hiện nghĩa vụ, phạm vi trách nhiệm của mỗi bên đối với bên kia hoặc liên quan đến giải quyết tranh chấp được coi là những sửa đổi, bổ sung cơ bản đối với đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 39. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng sau khi hết thời hạn chấp nhận giao kết hợp đồng

1. Một chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nằm ngoài thời hạn chấp nhận vẫn có hiệu lực nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng ngay lập tức thông báo đồng ý với chấp nhận của bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

2. Nếu một thông báo chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng tới được bên đề nghị nhưng nằm ngoài thời hạn chấp nhận vì nguyên nhân khách quan mà bên đề nghị biết hoặc không thể không biết thì chấp nhận đó vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng ngay lập tức thông báo không đồng ý với chấp nhận của bên được đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 40. Rút lại chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng nếu thông báo rút lại chấp nhận đề nghị được chuyển cho bên đề nghị giao kết hợp đồng trước hoặc tại thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 41. Thời điểm giao kết hợp đồng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, hợp đồng được giao kết tại thời điểm:

1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng bắt đầu có hiệu lực theo quy định của Luật này;
2. Các bên cùng ký vào hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết qua phương thức sử dụng thông điệp dữ liệu, hợp đồng cũng được coi là đã giao kết khi hợp đồng có đủ chữ ký điện tử của các bên.

Chính phủ quy định cụ thể giá trị pháp lý và việc áp dụng chữ ký điện tử cho các hợp đồng được giao kết phương thức sử dụng thông điệp dữ liệu.

Chương 3

THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI

Điều 42. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng thương mại

Các bên trong hợp đồng thương mại có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các nguyên tắc sau:

1. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng được quy định tại Bộ Luật Dân sự;
2. Thực hiện một cách hợp lý các nghĩa vụ trong quá trình thực hiện hợp đồng;

3. Bảo đảm thông tin rõ ràng, chính xác, kịp thời cho bên kia về các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Điều 43. Trình tự thực hiện hợp đồng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

1. Nếu việc thực hiện nghĩa vụ của các bên theo quy định trong hợp đồng thương mại có thể tiến hành đồng thời thì các bên trong hợp đồng phải đồng thời thực hiện các nghĩa vụ đối với nhau.

[2. Nếu một bên trong hợp đồng thương mại cần phải có một khoảng thời gian nhất định để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của mình thì việc thực hiện nghĩa vụ đó phải được tiến hành sớm hơn việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của bên kia.]

Điều 44. Thực hiện hợp đồng thương mại một lần và thực hiện hợp đồng nhiều lần

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác:

1. Nếu nghĩa vụ trong hợp đồng của một bên có thể thực hiện trong một lần thì bên đó phải thực hiện nghĩa vụ đó trong một lần.

2. Nếu nghĩa vụ trong hợp đồng của một bên phải thực hiện vào nhiều thời điểm khác nhau thì nghĩa vụ của bên kia cũng được thực hiện tại những lần tương ứng.

Điều 45. Thực hiện nghĩa vụ còn lại trong hợp đồng thương mại

Một bên phải thực hiện các nghĩa vụ còn lại của mình theo hợp đồng nếu bên kia đã hoàn thành các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng tại một thời điểm trước đó.

Điều 46. Chuyển nhượng các quyền trong hợp đồng thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, một bên được tự do chuyển nhượng quyền của mình trong hợp đồng mà không cần được sự đồng ý của bên kia, trừ khi việc chuyển nhượng đó ảnh hưởng đáng kể đến nghĩa vụ thực hiện hợp đồng và quyền lợi của bên kia.

Điều 47. Quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi chuyển nhượng các quyền trong hợp đồng thương mại

1. Khi quyền trong hợp đồng thương mại được chuyển nhượng từ bên chuyển nhượng cho bên được chuyển nhượng thì bên chuyển nhượng mất quyền đã được chuyển nhượng đó.

2. Bên giao kết hợp đồng thương mại tiếp tục thực hiện hợp đồng với bên chuyển nhượng cho tới khi bên giao kết hợp đồng nhận được thông báo về việc chuyển nhượng và những hướng dẫn cụ thể để tiếp tục thực hiện hợp đồng với bên được chuyển nhượng.

[3. Bên giao kết hợp đồng thương mại có quyền yêu cầu bên được chuyển nhượng thực hiện các công việc mà đáng lẽ bên đó có thể yêu cầu bên chuyển nhượng thực hiện nếu không có việc chuyển nhượng đó.]

Điều 48. Ủy quyền thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thương mại

Một bên có thể ủy quyền cho bên thứ ba thực hiện các nghĩa vụ của bên đó trong hợp đồng thương mại tại bất kỳ thời điểm nào nếu được bên kia đồng ý.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của các bên sau khi ủy quyền thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thương mại

Trừ trường hợp có thoả thuận khác:

1. Bên nhận ủy quyền thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thương mại phải chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ được ủy quyền đó.

2. Bên ủy quyền vẫn phải chịu trách nhiệm trước bên giao kết hợp đồng với mình về các nghĩa vụ đã ủy quyền cho bên nhận ủy quyền thực hiện khi việc thực hiện các nghĩa vụ đó không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 50. Yêu cầu bảo đảm thực hiện hợp đồng thương mại

1. Nếu có lý do hợp lý để cho rằng bên kia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, một bên có thể yêu cầu bằng văn bản về việc bên kia phải bảo đảm thực hiện đúng hợp đồng và có thể tạm ngừng việc thực hiện nghĩa vụ của mình cho đến khi bên kia đưa ra sự bảo đảm thích đáng.

2. Nếu sau một thời hạn hợp lý nhưng không quá ba mươi ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của bên kia về việc bảo đảm thực hiện đúng hợp đồng mà bên được yêu cầu không đưa ra được biện pháp bảo đảm thực hiện đúng hợp đồng thì bên đó được coi là từ chối thực hiện hợp đồng.

Điều 51. Cung cấp các [tiêu chuẩn kỹ thuật] [chỉ tiêu chất lượng]

1. Nếu hợp đồng quy định bên mua phải nêu rõ các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] của hàng hoá, dịch vụ nhưng bên mua đã không thực hiện nghĩa vụ đó vào ngày được thoả thuận hoặc trong thời gian hợp lý sau khi nhận được yêu cầu của bên bán hàng hoá hoặc bên cung ứng dịch vụ thì bên bán hàng hoá hoặc bên cung ứng dịch vụ có quyền tự mình

đưa ra các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] phù hợp với những yêu cầu của bên mua mà bên bán đã biết

2. Nếu bên bán hàng hoá, bên cung ứng dịch vụ tự mình đưa ra các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] của hàng hoá, dịch vụ thì phải thông báo cho bên mua chi tiết về các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] đó và phải ấn định một thời gian hợp lý để bên mua có thể đưa ra các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] khác. Nếu sau khi nhận được thông báo của bên bán hàng hoá hoặc bên cung ứng dịch vụ, bên mua không đưa ra ý kiến của mình trong thời gian đã ấn định thì các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] mà bên bán hàng hoá hoặc bên cung ứng dịch vụ đưa ra là bắt buộc đối với cả hai bên.

[Điều 52. Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng

Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt hợp đồng đã được giao kết.]

Điều 53. Thông báo hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng

Hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng chỉ có hiệu lực khi một bên trong hợp đồng nhận được thông báo của bên kia về việc hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM DO VI PHẠM HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Mục 1

Vi phạm hợp đồng thương mại

Điều 54. Vi phạm hợp đồng thương mại

Vi phạm hợp đồng thương mại là việc một bên không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng hoặc quy định của Luật này khi đến hạn phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Điều 55. Từ chối thực hiện nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng trước khi kết thúc thời hạn phải thực hiện

Nếu một bên từ chối thực hiện nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng trước khi kết thúc thời hạn phải thực hiện thì được coi là vi phạm hợp đồng trên thực tế.

Điều 56. Vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại

1. Vi phạm hợp đồng của một bên được coi là vi phạm cơ bản nếu vi phạm đó gây thiệt hại cho bên kia tới mức độ làm cho bên đó mất đi một cách đáng kể các quyền lợi lẽ ra được hưởng từ việc thực hiện hợp đồng, trừ các trường hợp miễn trách về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng theo quy định tại Điều 56 Luật này.

P/A1. [2. Một bên được coi là mất đi một cách đáng kể các quyền lợi lẽ ra được hưởng từ hợp đồng trong trường hợp mức độ thiệt hại từ 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm trở lên.]

P/A2. Một bên vi phạm cơ bản nếu bên kia mất đi toàn bộ quyền lợi đáng lẽ được hưởng do vi phạm đó.

3. Vi phạm hợp đồng thương mại trừ các trường hợp quy định tại Khoản 1 và 2 Điều này được coi là vi phạm không cơ bản.

Điều 57. Các trường hợp miễn trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng

1. Các bên được miễn trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- a. Các bên có thoả thuận trong hợp đồng;
- b. Nếu vi phạm hợp đồng của một bên là hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- c. Các trường hợp bất khả kháng;

2. Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện có tính chất bất thường xảy ra sau khi ký kết hợp đồng mà các bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã cố gắng động viên biện pháp cần thiết mọi khả năng cho phép.

3. Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng có trách nhiệm chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Mục 2

Chế tài trong thương mại

Điều 58. Các loại chế tài trong thương mại

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khi có vi phạm hợp đồng thương mại, bên bị vi phạm có quyền áp dụng các chế tài sau theo quy định cụ thể của Luật này:

- a. Buộc thực hiện đúng hợp đồng;
- b. Phạt vi phạm;

- c. Bồi thường thiệt hại;
- d. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
- đ. Đình chỉ thực hiện hợp đồng;
- e. Huỷ hợp đồng.

[2. Các bên trong hợp đồng thương mại có quyền thoả thuận áp dụng các chế tài khác ngoài các chế tài nêu tại khoản 1 Điều này với điều kiện các chế tài đó không vi phạm các nguyên tắc của pháp luật Việt Nam.]

Điều 59. Áp dụng các chế tài trong thương mại đối với các vi phạm không cơ bản

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không được áp dụng các chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 60. Buộc thực hiện đúng hợp đồng thương mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng thương mại là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu phí tổn phát sinh.

2. Trong trường hợp bên vi phạm giao hàng thiếu, cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng. Trong trường hợp bên vi phạm giao hàng kém chất lượng, cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải tìm cách loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không được dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không được sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có.

4. Trong trường hợp bên bị vi phạm tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ thì bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

5. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, phí dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 61. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Trong trường hợp buộc thực hiện hợp đồng thương mại, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 62. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng thương mại và các loại chế tài khác

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác thì trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng thương mại, bên bị vi phạm không được áp dụng các chế tài khác, trừ chế tài buộc bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng thương mại trong thời hạn ấn định, bên bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 63. Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt nhất định do vi phạm hợp đồng thương mại, nếu trong hợp đồng có thoả thuận.

Điều 64. Căn cứ phát sinh quyền đòi tiền phạt

Phạt vi phạm phát sinh từ những căn cứ sau đây:

1. Không thực hiện hợp đồng;
2. Thực hiện không đúng hợp đồng.

Điều 65. Mức phạt vi phạm

PA1: *[Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.]*

PA2: *[Mức phạt do các bên thoả thuận nhưng phải ở mức hợp lý so với thiệt hại dự kiến do việc vi phạm hợp đồng gây ra]*

Điều 66. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm trả giá trị bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm theo yêu cầu của bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp và khoản lợi đáng lẽ được hưởng mà bên bị vi phạm phải chịu do vi phạm hợp đồng gây ra.

Giá trị bồi thường thiệt hại không thể cao hơn giá trị tổn thất và khoản lợi đáng lẽ được hưởng.

Điều 67. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại vật chất;
3. Có mối quan hệ trực tiếp giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại vật chất;
4. Có lỗi của bên vi phạm hợp đồng.

Điều 68. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

1. Bên đòi bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất và mức độ tổn thất.
2. Bên vi phạm hợp đồng bị coi là có lỗi, nếu không chứng minh được là mình không có lỗi.

Điều 69. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên đòi bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra. Nếu bên đòi bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 70. Quyền đòi tiền lãi do chậm thanh toán

Trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán phí dịch vụ, các chi phí khác thì bên kia có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 71. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền đòi bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp các bên có thoả thuận về phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền áp dụng chế tài này mà không có quyền buộc bồi thường thiệt hại đối với cùng một hành vi vi phạm.

Điều 72. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong những trường hợp sau:

1. Các bên có thoả thuận trong hợp đồng về trường hợp tạm ngừng thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng.

Điều 73. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
2. Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng theo Điều 72 Luật này có quyền tạm ngừng thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng cho đến khi bên kia trong hợp đồng đã khắc phục vi phạm.
3. Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng vẫn có quyền đòi bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 74. Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong những trường hợp sau:

1. Các bên có thoả thuận trong hợp đồng về trường hợp đình chỉ thực hiện hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng.

Điều 75. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên đình chỉ thực hiện hợp đồng theo khoản 2 Điều 74 Luật này có quyền đòi bồi thường thiệt hại.

Điều 76. Huỷ hợp đồng

Huỷ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng trong những trường hợp sau:

1. Các bên có thoả thuận trong hợp đồng về trường hợp huỷ hợp đồng;
2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ trong hợp đồng.

Điều 77. Huỷ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần

1. Trong trường hợp hợp đồng thoả thuận giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào của mình đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ cấu thành một vi phạm hợp đồng cơ bản thì bên kia chỉ có quyền tuyên bố huỷ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó.

2. Trong trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm hợp đồng cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ trong tương lai thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ trong tương lai, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Trong trường hợp người mua đã tuyên bố huỷ hợp đồng đối với bất kỳ lần giao hàng, cung ứng dịch vụ nào vẫn có thể đồng thời tuyên bố huỷ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện trong tương lai nếu do mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng mà hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung cấp không thể được sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Điều 78. Hậu quả pháp lý của việc huỷ hợp đồng

1. Sau khi huỷ hợp đồng, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng trừ quy định trong hợp đồng về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ hợp đồng và các quy định về giải quyết tranh chấp.

2. Mỗi bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ thoả thuận trong hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ bồi hoàn thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời.

3. Bên bị vi phạm có quyền đòi bên kia bồi thường.

Điều 79. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ hợp đồng phải bồi thường.

Điều 80. Quyền đòi bồi thường thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền đòi bồi thường thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 71 Luật này.

Mục 3

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

Điều 81. Tranh chấp thương mại

Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh từ hành vi vi phạm hợp đồng thương mại.

[Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hành vi vi phạm hợp đồng thương mại.]

Điều 82. Hình thức giải quyết tranh chấp

[1. Tranh chấp thương mại trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên.]

2. Các bên tranh chấp có thể thoả thuận chọn một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân làm trung gian hoà giải.

3. *[Trong trường hợp thương lượng hoặc hoà giải không đạt kết quả thì tranh chấp thương mại được giải quyết tại Trọng tài hoặc Toà án. Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại tại Trọng tài, Toà án được tiến hành theo các thủ tục tổ tụng của Trọng tài, Toà án mà các bên lựa chọn.]*

Điều 83. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại với thương nhân nước ngoài

Đối với các tranh chấp thương mại với thương nhân nước ngoài, nếu các bên không có thoả thuận hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia không có quy định thì tranh chấp được giải quyết tại Toà án Việt Nam.

[Điều 84. Thời hạn khiếu nại

1. *Thời hạn khiếu nại là thời hạn mà bên bị vi phạm có quyền khiếu nại đối với bên vi phạm. Nếu trong thời hạn khởi khiếu nại mà bên bị vi phạm không khiếu nại thì mất quyền khiếu nại và quyền khởi kiện tại Trọng tài, Toà án có thẩm quyền.*

2. *Thời hạn khiếu nại do các bên thoả thuận trong hợp đồng; trong trường hợp không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:*

a. *Ba tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;*

b. *Sáu tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;*

c. *Chín tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại trong các trường hợp khác.]*

Điều 85. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện áp dụng cho tất cả các hành vi thương mại là hai năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền khiếu nại.

Điều 86. Trường hợp không áp dụng thời hạn khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

Người bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ không có quyền viện dẫn các quy định tại các Điều 84 và 85 nếu khiếm khuyết của hàng hoá, dịch vụ liên quan đến những tình tiết mà người bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ biết được hoặc không thể không biết nhưng đã không thông báo cho người mua.

Điều 87. Việc thi hành các bản án, quyết định của Toà án, các phán quyết, quyết định của Trọng tài

1. Các bản án, quyết định của Toà án được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Các phán quyết, quyết định của Trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật.

Chương V HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA

Mục 1 Nghĩa vụ của người bán

Điều 88. Giao hàng và chứng từ kèm theo

Người bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận trong hợp đồng và theo quy định của Luật này.

Điều 89. Giao hàng trong trường hợp không quy định địa điểm giao hàng

Nếu không có thoả thuận về địa điểm giao hàng cụ thể thì nghĩa vụ giao hàng của người bán được thực hiện như sau:

1. Trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá có quy định về người vận chuyển hàng hoá thì người bán phải giao hàng cho người vận chuyển đầu tiên;
2. Trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá không có quy định về việc vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm ký kết hợp đồng các bên biết được địa điểm kho chứa hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá của người bán thì người bán phải giao hàng tại địa điểm đó.
3. Trong các trường hợp khác, người bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của người bán, hoặc nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của người bán, được xác định tại thời điểm ký hợp đồng mua bán.

Điều 90. Giao hàng có liên quan đến người vận chuyển

1. Trong trường hợp hàng hoá trong hợp đồng được giao cho người vận chuyển nhưng không được xác định rõ bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải hoặc bất kỳ cách thức nào khác, người bán phải thông báo cho người mua về việc giao hàng hoá cho người vận chuyển và phải xác định rõ hàng hoá được vận chuyển.
2. Trong trường hợp người bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá được vận chuyển, nếu người mua có yêu cầu thì người bán phải cung cấp cho người mua tất cả những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho người mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

Điều 91. Thời gian giao hàng

1. Người bán phải giao hàng vào thời điểm giao hàng được ấn định hoặc có thể được xác định trong hợp đồng;
2. Trong trường hợp hợp đồng chỉ quy định khoảng thời gian giao hàng và không xác định được thời điểm giao hàng cụ thể, người bán có thể giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian đó;
3. Trong trường hợp hợp đồng không quy định thì người bán phải giao hàng trong một thời gian hợp lý sau khi ký kết hợp đồng.

Điều 92. Giao hàng trước thời hạn giao hàng được xác định trong hợp đồng

Nếu người bán giao hàng trước thời hạn giao hàng được xác định trong hợp đồng thì người mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng.

Điều 93. Khắc phục trong trường hợp giao hàng thiếu, giao hàng không phù hợp với hợp đồng

1. Trong trường hợp hợp đồng chỉ quy định khoảng thời gian giao hàng và không xác định được thời điểm giao hàng cố định, nếu người bán giao hàng trước thời hạn mà giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì người bán vẫn có thể giao nốt phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.
2. Khi người bán thực hiện quyền khắc phục nêu tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho người mua thì người mua có quyền yêu cầu người bán khắc phục bất lợi hoặc bù đắp chi phí phát sinh.

Điều 94. Giao chứng từ về hàng hoá

1. Nếu người bán có nghĩa vụ giao những chứng từ liên quan đến hàng hoá cho người mua thì người bán phải giao các chứng từ đó vào thời gian, tại địa điểm và dưới hình thức mà hợp đồng đã quy định.
2. Nếu người bán đã giao chứng từ về hàng hoá trước thời gian quy định thì người bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót trong các chứng từ này trong thời hạn còn lại.
3. Khi người bán thực hiện quyền khắc phục nêu tại khoản 2 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho người mua thì người mua có quyền yêu cầu người bán khắc phục bất lợi hoặc bù đắp chi phí phát sinh.

Điều 95. Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng

1. Người bán phải giao hàng hoá phù hợp với quy định của hợp đồng về số lượng, chất lượng, quy cách đóng gói, bảo quản và các quy định khác về hàng hoá đó.

2. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó:

a. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của những hàng hoá cùng chủng loại; hoặc

b. Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà người mua cho người bán biết một cách ngầm định hoặc rõ ràng vào thời điểm ký kết hợp đồng, trừ trường hợp mặc dù đã ngầm định hoặc rõ ràng cho người bán biết mục đích của mình nhưng người mua chỉ dựa vào kỹ năng và nhận định của mình hoặc của người thứ ba chứ không dựa vào hoặc không có cơ sở để dựa vào kỹ năng hoặc nhận định của người bán; hoặc

c. Không đảm bảo chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà người bán đã đưa cho người mua; hoặc

d. Không được bảo quản, đóng gói theo cách thức thông thường đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong trường hợp không có cách thức bảo quản thông thường.

Điều 96. Trách nhiệm với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác:

1. Người bán không chịu trách nhiệm đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d của Khoản 2 Điều 95 về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm ký kết hợp đồng người mua đã biết hoặc không thể không biết về những khiếm khuyết đó.

2. Trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, người bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có vào thời điểm rủi ro được chuyển sang cho người mua cho dù khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro.

3. Người bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc người bán vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Điều 97. Người mua kiểm tra hàng hoá tại nơi giao hàng

1. Trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hoá có thoả thuận để người mua hoặc đại diện của người mua tiến hành kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng thì người bán phải đảm bảo cho người mua hoặc đại diện của người mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trong trường hợp người bán có thông báo cho người mua kiểm tra hàng hoá theo thoả thuận trong hợp đồng mà người mua hoặc đại diện người mua vắng mặt thì người bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

3. Trong trường hợp người mua hoặc đại diện người mua tiến hành việc kiểm tra hàng hoá, người bán vẫn phải chịu trách nhiệm về hàng hoá.

Điều 98. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá đã bán

Người bán phải bảo đảm:

1. Hàng hoá được sở hữu hợp pháp.
2. Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp,
3. Hàng hoá được chuyển giao không phải là đối tượng của các biện pháp bảo đảm.

Điều 99. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá đã bán

1. Người bán phải đảm bảo hàng hoá được giao không là đối tượng của tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ mà người mua không biết vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Trong trường hợp người mua cung cấp cho người bán các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] thì người mua phải đảm bảo cho người bán không bị khiếu nại hợp pháp phát sinh từ việc người bán đã tuân thủ các [tiêu chuẩn kỹ thuật][chỉ tiêu chất lượng] đó.

Điều 100. Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá

Trong trường hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì người bán phải chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá đó trong thời hạn bảo hành. Người bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Điều 101. Yêu cầu thông báo

1. Người mua sẽ mất quyền viện dẫn đến những quy định tại Điều 96 và Điều 97 nếu người mua không thông báo ngay cho người bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi người mua biết hoặc không thể không biết về khiếu nại đó.

Người bán không có quyền viện dẫn đến quy định này nếu người bán đã biết về quyền và khiếu nại của bên thứ ba.

2. Người bán sẽ mất quyền viện dẫn đến những quy định tại khoản 2 Điều 97 nếu người bán không thông báo ngay cho người mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá được giao sau khi người bán biết hoặc không thể không biết về khiếu nại đó.

Người mua không có quyền viện dẫn đến quy định này nếu người mua đã biết về quyền và khiếu nại của bên thứ ba.

Mục 2

Nghĩa vụ của người mua

Điều 102. Thanh toán

1. Người mua có nghĩa vụ thanh toán tiền hàng và nhận hàng theo quy định tại hợp đồng và Luật này.

2. Người mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán và thực hiện việc thanh toán theo đúng các trình tự, thủ tục được quy định trong hợp đồng và các văn bản quy phạm pháp luật về thanh toán.

3. Người mua phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp mất mát, hư hỏng hàng hoá xảy ra sau thời điểm rủi ro được chuyển từ người bán sang người mua trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của người bán gây ra.

4. Người mua có quyền giữ lại toàn bộ hoặc một phần tiền mua hàng nếu có bằng chứng về việc người bán lừa gạt hoặc không có khả năng giao hàng hoặc hàng này đang là đối tượng tranh chấp giữa người bán với người thứ ba cho đến khi các tình trạng này đã được giải quyết xong.

Điều 103. Xác định giá cả

1. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết hợp lệ nhưng không quy định rõ ràng hoặc ngầm định về mức giá hay phương pháp xác định giá cả và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá cả thì giá cả của hàng hoá trong hợp đồng được xác định căn cứ vào giá của loại hàng hoá đó trong những điều kiện thương mại thông thường tại thời điểm ký kết hợp đồng.

2. Điều kiện thương mại thông thường quy định tại khoản 1 Điều này được hiểu là các điều kiện tương tự về thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến giá cả.

Điều 104. Xác định giá cả theo trọng lượng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu giá cả được xác định theo trọng lượng của hàng hoá thì trọng lượng đó được hiểu là trọng lượng tịnh.

Điều 105. Địa điểm thanh toán

Trong trường hợp hợp đồng không quy định người mua phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán tại một địa điểm cụ thể thì người mua phải thanh toán cho người bán tại một trong những địa điểm sau:

1. Địa điểm kinh doanh của người bán, được xác định vào thời điểm ký kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi cư trú của người bán;
2. Nơi diễn ra việc giao hàng hoặc chứng từ nếu việc thanh toán được tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Điều 106. Thời điểm thanh toán

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, thời điểm thanh toán được xác định như sau:

1. Người mua phải thanh toán cho người bán vào thời điểm người bán giao hàng hoặc giao chứng từ về hàng hoá trừ trường hợp người bán sử dụng việc thanh toán như một điều kiện cho việc giao hàng hay các chứng từ có liên quan.
2. Nếu hợp đồng có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá thì người bán có thể gửi hàng với điều kiện hàng hoá hoặc những chứng từ liên quan không được giao cho người mua nếu người mua chưa thanh toán tiền hàng.
3. Người mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi người mua có thể kiểm tra hàng hoá.

Điều 107. Nhận hàng

Người mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận trong hợp đồng và thực hiện tất cả những công việc hợp lý để giúp người bán thực hiện việc giao hàng.

Mục 3

Chuyển rủi ro và chuyển quyền sở hữu

Điều 108. Thời điểm chuyển rủi ro

Trừ trường hợp có thoả thuận khác:

1. Rủi ro sẽ chuyển cho người mua kể từ khi người mua chiếm hữu hàng hoá hoặc từ thời điểm người mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng hoá đúng hạn, trừ các trường hợp được quy định tại các Điều 109, 110, 111 và 112 Luật này.

2. Rủi ro không được chuyển cho người mua nếu hàng hoá không được xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, thông báo cho người mua hoặc bất kỳ cách thức nào khác.

Điều 109. Chuyển rủi ro trong trường hợp có địa điểm giao hàng xác định

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong trường hợp người bán có nghĩa vụ giao hàng cho người mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro sẽ được chuyển cho người mua khi hàng hoá đã được giao cho người mua hoặc người được người mua uỷ quyền tại địa điểm đó kể cả trong trường hợp người bán được uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

Điều 110. Chuyển rủi ro trong trường hợp không có địa điểm giao hàng xác định

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng mua bán có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và người bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro sẽ chuyển sang người mua khi hàng hoá đã được giao cho người vận chuyển đầu tiên.

Điều 111. Chuyển rủi ro trong trường hợp giao hàng cho người nhận hàng để giao mà không phải vận chuyển

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, trong trường hợp hàng hoá do người nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải vận chuyển thì rủi ro sẽ chuyển cho người mua thuộc một trong các trường hợp sau:

1. Khi người mua nhận được chứng từ sở hữu hàng hoá.
2. Khi người nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của người mua.

Điều 112. Chuyển rủi ro trong trường hợp mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, đối với việc mua bán hàng hoá đang trên đường vận chuyển thì rủi ro được chuyển sang người mua kể từ thời điểm ký kết hợp đồng.

Điều 113. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá

Trừ trường hợp có quy định khác hoặc các bên có thoả thuận khác, quyền sở hữu hàng hoá được chuyển từ người bán sang người mua kể từ thời điểm người bán giao hàng cho người mua.

Chương VI HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 114. Hợp đồng cung ứng dịch vụ

1. Hợp đồng cung ứng dịch vụ là hợp đồng thương mại giữa một bên là người cung ứng dịch vụ và bên kia là người đồng ý trả chi phí cho dịch vụ được cung ứng (gọi chung là khách hàng).

2. Nếu hợp đồng quy định việc trao đổi dịch vụ, mỗi bên sẽ được coi là một người cung ứng dịch vụ đối với dịch vụ mà bên đó cung ứng và mỗi bên cũng đồng thời là khách hàng đối với dịch vụ mà bên đó được bên kia cung ứng.

3. Một hợp đồng trong đó bên khách hàng cung cấp phần lớn nguyên vật liệu đầu vào cần thiết để sản xuất hoặc lắp ráp hàng hoá cho bên thực hiện việc sản xuất hoặc lắp ráp loại hàng hoá đó thì hợp đồng đó cũng được coi là hợp đồng cung ứng dịch vụ.

Điều 115. Nghĩa vụ của người cung ứng dịch vụ

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, người cung ứng dịch vụ có nghĩa vụ:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, và phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng và theo quy định của Luật này;

2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc.

3. Thông báo ngay cho khách hàng trong trường hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ.

4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết được trong quá trình làm dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 116. Nghĩa vụ của người cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu người cung ứng dịch vụ phải đạt được một kết quả nhất định thì người cung ứng dịch vụ phải đem lại kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn của kết quả cần đạt được, người cung ứng dịch vụ phải đem lại kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông thường của loại dịch vụ đó.

Điều 117. Nghĩa vụ của người cung ứng dịch vụ theo nỗ lực cao nhất

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ được cung ứng yêu cầu người cung ứng dịch vụ phải cố gắng ở mức hợp lý hoặc nỗ lực tối đa để đạt được kết quả mong muốn thì người cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng tối đa để đạt được kết quả cao nhất.

Điều 118. Hợp tác giữa các nhà cung ứng dịch vụ

Trong trường hợp căn cứ vào những điều khoản của hợp đồng hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều nhà cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với những người cung ứng dịch vụ khác thì mỗi người cung ứng dịch vụ phải tìm hiểu tiến độ công việc và nhu cầu của những người cung ứng dịch vụ khác, đồng thời cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo phương thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của nhà cung ứng dịch vụ khác và phải tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các nhà cung ứng dịch vụ khác.

Điều 119. Thời hạn hoàn thành dịch vụ

1. Người cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì người cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà người cung ứng dịch vụ biết được vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

Điều 120. Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khách hàng có nghĩa vụ:

1. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn, và những chi tiết khác để cho phép việc cung ứng dịch vụ được thực hiện mà không phải trì hoãn hay gián đoạn;

2. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để cho phép cung ứng dịch vụ một cách thích hợp.

3. Trong trường hợp một dịch vụ do nhiều nhà cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với những người cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ ký kết hợp đồng và điều phối hoạt động của các nhà cung ứng dịch vụ trong một hoạt động để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ nhà cung ứng dịch vụ nào.

Điều 121. Phí dịch vụ

1. Trong trường hợp hợp đồng được giao kết hợp lệ nhưng không quy định rõ ràng hoặc ngầm định về mức phí dịch vụ hay phương pháp xác định phí dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về phí dịch vụ thì phí dịch vụ được xác định căn cứ vào phí đối với dịch vụ đó trong những điều kiện thương mại thông thường tại thời điểm ký kết hợp đồng.

2. Điều kiện thương mại thông thường quy định tại khoản 1 Điều này được hiểu là các điều kiện tương tự về phương thức cung ứng dịch vụ, thị trường địa lý, phương thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh hưởng đến phí dịch vụ.

3. Trong trường hợp các điều khoản về phí dịch vụ trong Luật này đối với các hành vi thương mại cụ thể có quy định khác với khoản 1 Điều này thì áp dụng các quy định đó.

Điều 122. Thanh toán

1. Khách hàng phải thanh toán ngay và đầy đủ các khoản tiền đến hạn theo quy định tại hợp đồng.

2. Trong trường hợp hợp đồng không có quy định và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán theo tiến độ thực hiện dịch vụ thì khách hàng có thể thanh toán khi việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

3. Trong trường hợp các điều khoản về thanh toán trong Luật này đối với các hành vi thương mại cụ thể có quy định khác với khoản 2 Điều này thì áp dụng các quy định đó.

[Điều 123. Yêu cầu sửa đổi hợp đồng

1. *Người cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý liên quan đến việc thay đổi dịch vụ được cung ứng.*

2. *Các bên phải thương lượng trên tinh thần trung thực và thiện chí để thoả thuận về mức giá cả phù hợp và công bằng cho việc sửa đổi đó.]*

Điều 124. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ

Sau khi kết thúc thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện dịch vụ, nếu khách hàng biết hoặc không thể không biết và không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.

PHẦN BA

MỘT SỐ HÀNH VI THƯƠNG MẠI CỤ THỂ

Chương I

MUA BÁN HÀNG HOÁ

Mục 1

Mua bán hàng hoá và mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài

Điều 125. Mua bán hàng hoá

Mua bán hàng hoá là hành vi thương mại được thực hiện trên cơ sở hợp đồng mua bán hàng hoá.

Điều 126. Hàng hoá cấm lưu thông, hàng hoá hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ và điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm lưu thông, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để được kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó.

2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ được thực hiện nếu các bên và hàng hoá đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 127. Mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài

1. Hành vi mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài được thực hiện dưới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, kể cả xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ; tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và chuyển khẩu.

[2. Mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài được thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản].

3. Căn cứ và điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và các cam kết quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu,

cấm nhập khẩu; theo giấy phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hoặc chịu sự quản lý chuyên ngành.

Điều 128. Xuất khẩu hàng hoá

Xuất khẩu là việc thương nhân đưa hàng hoá ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 129. Nhập khẩu hàng hoá

Nhập khẩu là việc thương nhân đưa hàng hoá vào lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

Điều 130. Xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

Xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là việc thực hiện đồng thời hợp đồng xuất khẩu và hợp đồng nhập khẩu cùng một hàng hóa, theo đó hàng hóa không cần phải đưa ra và vào lãnh thổ theo quy định của Điều 128 và 129 Luật này, mà được chuyển thẳng từ bên bán hàng hóa của hợp đồng xuất khẩu (xuất khẩu tại chỗ) cho bên mua của hợp đồng nhập khẩu (nhập khẩu tại chỗ) trên cơ sở đã hoàn thành đồng thời thủ tục hải quan đối với việc xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa đó.

Điều 131. Tạm nhập tái xuất hàng hoá

Tạm nhập tái xuất là việc thương nhân đưa hàng hoá từ nước ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

Điều 132. Tạm xuất tái nhập hàng hoá

Tạm xuất tái nhập là việc thương nhân đưa hàng hoá ra nước ngoài hoặc đưa vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

Điều 133. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, để bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, để duy trì dự trữ quốc gia hoặc để thực hiện các biện pháp cấm vận kinh tế, trả đũa hoặc các biện pháp tự vệ khác theo pháp luật và thông lệ quốc tế, Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm cả việc tạm thời cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với

một hoặc một số loại hàng hoá hoặc đối với một hoặc một số thị trường cụ thể trong thời gian nhất định.

Điều 134. Nghĩa vụ của thương nhân trong hoạt động mua bán hàng hoá

P/A1: Thương nhân thực hiện hành vi mua bán hàng hoá ngoài việc tuân thủ các quy định của Luật này phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật có liên quan.

P/A2: Nghiêm cấm thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá:

1. Vi phạm bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào được pháp luật Việt Nam hoặc các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập bảo hộ;
2. Không chỉ rõ nguồn gốc xuất xứ hàng hoá hoặc chỉ dẫn xuất xứ hàng hoá không trung thực;
3. Không chỉ rõ nhãn hiệu hàng hoá hoặc không trung thực về nhãn hiệu hàng hoá;
4. Sử dụng các loại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hoặc các chứng chỉ thương mại giả;
5. Cạnh tranh không lành mạnh;
6. Có hành vi làm ảnh hưởng xấu đến uy tín quốc gia hoặc tạo ra những rào cản thương mại.

Mục 2

Mua bán hàng hoá tương lai

Điều 135. Mua bán hàng hoá tương lai

1. Mua bán hàng hoá tương lai là hoạt động thương mại, theo đó các bên ấn định giá cả mua bán hàng hoá vào thời điểm ký kết hợp đồng còn việc giao hàng và thanh toán được thực hiện tại một thời điểm xác định trong tương lai.
2. Hành vi mua bán hàng hoá tương lai phải tuân thủ các quy định về mua bán hàng hoá và mua bán hàng hoá với thương nhân nước ngoài theo quy định tại Mục 1 Chương này.

Điều 136. Hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai

1. Việc mua bán hàng hoá tương lai phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai phải được lập thành văn bản.

2. Hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai là hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Một bên đồng ý giao một số lượng hàng hoá cụ thể cho một bên khác tại một thời điểm ấn định trong tương lai và với mức giá cụ thể được thanh toán vào thời điểm đó theo các quy định trong Điều lệ của một sàn giao dịch hàng hoá tương lai hoặc trung tâm mua bán hàng hoá tương lai; hoặc

b. Các bên phải chịu trách nhiệm của mình theo hợp đồng bằng cách thanh toán cho nhau phần chênh lệch giá của số lượng hàng hoá đã thoả thuận, giữa thời điểm lập hợp đồng và thời điểm ấn định trong tương lai, mức chênh lệch đó được xác định theo các Điều lệ và tập quán kinh doanh của sàn giao dịch hàng hoá tương lai hoặc trung tâm mua bán hàng hoá tương lai tại nơi ký kết hợp đồng; hoặc

Điều 137. Sàn giao dịch hàng hoá tương lai

1. Sàn giao dịch hàng hoá tương lai (sau đây gọi là Sàn giao dịch) là một tổ chức thực hiện các chức năng sau:

a. Cung cấp các phương tiện kỹ thuật cần thiết cho giao dịch mua, bán các hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai; và

b. Duy trì một trung tâm mua bán hàng hoá tương lai được cấp phép.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động của sàn giao dịch hàng hoá tương lai.

Điều 138. Trung tâm mua bán hàng hoá tương lai

1. Trung tâm mua bán hàng hoá tương lai (sau đây gọi là Trung tâm) là một địa điểm mà tại đó các hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai được ký kết một cách thường xuyên.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc thành lập và hoạt động trung tâm mua bán hàng hoá tương lai.

Điều 139. Phòng thanh toán

Phòng thanh toán là một bộ phận của sàn giao dịch hàng hoá tương lai, thực hiện các

chức năng sau:

1. Thanh toán và giải quyết các hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai; và
2. Điều chỉnh các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng phát sinh ngoài những hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai đó.

Điều 140. Bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai

Bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai là người có thể nhân danh mình hoặc đại diện cho người khác thực hiện các hoạt động mời chào hoặc chấp nhận đơn hàng để mua bán hàng hoá theo một hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai ở một Sàn giao dịch hoặc tại Trung tâm đồng thời là người chấp nhận tiền, chứng khoán hoặc tài sản để đảm bảo giao dịch hoặc hợp đồng sẽ được thực hiện.

Điều 141. Bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai tại sàn

Bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai tại sàn là người làm việc cho một bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai nhằm mục đích thay mặt bên môi giới mua bán hàng hoá tương lai giao kết các hợp đồng mua bán tại một Sàn giao dịch.

Điều 142. Người tư vấn mua bán hàng hoá tương lai

Người tư vấn mua bán hàng hoá tương lai là người thực hiện tư vấn cho người khác, trực tiếp hoặc gián tiếp, thông qua tài liệu, văn bản hoặc bằng các phương tiện và hình thức truyền thông khác liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai, bao gồm sự cần thiết thực hiện mua bán hàng hoá tương lai theo hợp đồng được lập hoặc sẽ được lập theo Điều lệ của Trung tâm hoặc là người tham gia thực hiện các các phân tích hay báo cáo kinh doanh thường xuyên liên quan đến mua bán tương lai nhưng không bao gồm:

1. Các ngân hàng;
2. Bên môi giới hàng hoá tương lai;
3. Người thực hiện các hoạt động in ấn hoặc xuất bản một tờ báo.

Điều 143. Trách nhiệm của Trung tâm, Sàn giao dịch và phòng thanh toán

1. Trường hợp không thực hiện Điều lệ hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật mà gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì Trung tâm, Sàn giao dịch, phòng thanh toán phải bồi thường những tổn thất thực tế mà tổ chức, cá nhân bị thiệt hại phải gánh chịu trong các giao dịch mà tổ chức, cá nhân đó đã tham gia.

2. Trung tâm, Sàn giao dịch, phòng thanh toán không có trách nhiệm bồi thường tổn thất theo Khoản 1 Điều này nếu tổ chức, cá nhân đòi bồi thường không chứng minh được việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các Điều lệ của Trung tâm, Sàn giao dịch, phòng thanh toán gây tổn thất cho mình.

Điều 144. Những hành vi liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá tương lai bị cấm

Nghiêm cấm các hành vi liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá tương lai sau đây:

1. Đưa tin sai lệch về giao dịch thực sự tại Trung tâm mua và Sàn giao dịch;
2. Đưa tin sai lệch về Trung tâm, Sàn giao dịch hoặc về giá cả của giao dịch mua, bán các hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai;
3. Thực hiện hoặc cam kết thực hiện một đơn đặt hàng mua hoặc bán một hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai tại Trung tâm mà hợp đồng đó không có hiệu lực của một giao dịch thực sự theo quy định tại Điều lệ của Trung tâm đó;
4. Trực tiếp hay gián tiếp dùng các biện pháp thao túng giá cả của một hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai sẽ thực hiện tại một Trung tâm hoặc đối với giá cả của hàng hoá là đối tượng của hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai;
5. Trực tiếp hay gián tiếp lũng đoạn hàng hoá là đối tượng của một hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai;
6. Trong giao dịch với người khác về mua, bán hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai, trực tiếp hay gián tiếp:
 - a. Sử dụng thiết bị, phương tiện hay thủ đoạn để lừa gạt người đó;
 - b. Lừa đảo người khác;
 - c. Đưa tin sai lệch.
7. Trực tiếp hay gián tiếp đưa tin sai lệch về một sự kiện nhằm xúi dục người khác giao dịch mua, bán hợp đồng mua bán hàng hoá tương lai.

Điều 145. Bảo mật

1. Tất cả các giám đốc, nhân viên của Trung tâm, Sàn giao dịch và phòng thanh toán phải giữ bí mật liên quan đến các vấn đề mà mình biết trong khi tiến hành nhiệm vụ.

2. Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với việc tiết lộ thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 146. Việc sử dụng biển hiệu

Ngoài sàn giao dịch hàng hoá tương lai hoặc phòng thanh toán được thành lập theo quy định của pháp luật, không tổ chức, cá nhân nào được sử dụng tên “sàn giao dịch hàng hoá tương lai” hoặc “phòng thanh toán”.

Chương II

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI QUA TRUNG GIAN

Mục 1

Đại diện cho thương nhân

Điều 147. Đại diện cho thương nhân

1. Đại diện cho thương nhân là hoạt động thương mại của một thương nhân nhận uỷ quyền (gọi là bên đại diện) của thương nhân khác (gọi là bên được đại diện) để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

2. Bên được đại diện là thương nhân uỷ quyền cho thương nhân khác làm người đại diện cho mình.

[3. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho chính mình thì áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự.]

Điều 148. Hợp đồng đại diện cho thương nhân

Việc làm đại diện cho thương nhân phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng đại diện phải được lập thành văn bản.

Điều 149. Phạm vi đại diện

Các bên có thể thoả thuận về việc người đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của người được đại diện.

Điều 150. Thời hạn đại diện cho thương nhân.

1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện. Trong trường hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nhưng không sớm hơn 60 ngày kể từ khi một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia quyết định chấm dứt hợp đồng đại diện.

2. Trong trường hợp bên được đại diện thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo khoản 1 Điều này và thì người đại diện có quyền yêu cầu người được đại diện trả một khoản thù lao do việc người được đại diện ký kết các hợp đồng với các khách hàng mà người đại diện đã giao dịch nếu các bên không có thoả thuận khác.

3. Trong trường hợp người đại diện thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo khoản

1 Điều này thì người đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 151. Nghĩa vụ của người đại diện

Người đại diện cho thương nhân có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của người được đại diện;

2. Thông báo cho người được đại diện về các cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được uỷ quyền;

3. Tuân thủ những chỉ dẫn của người được đại diện, trừ trường hợp chỉ dẫn đó vi phạm các quy định của pháp luật hoặc không phù hợp với hợp đồng đại diện;

4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;

5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của người được đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi hợp đồng đại diện chấm dứt;

6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện;

7. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho người được đại diện.

Điều 152. Nghĩa vụ của người được đại diện

Người được đại diện có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho người đại diện về việc ký kết hợp đồng mà người đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà người đại diện đã ký kết, việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hợp đồng mà người đại diện đã ký không đúng thẩm quyền;
2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để người đại diện thực hiện hoạt động đại diện;
3. Trả thù lao cho người đại diện theo thoả thuận trong hợp đồng đại diện;
4. Thông báo kịp thời cho người đại diện về khả năng không ký hoặc không thực hiện được các hợp đồng trong phạm vi đại diện;
5. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho người đại diện trong trường hợp người đại diện chứng minh được việc người được đại diện đã vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 153. Quyền hưởng thù lao

1. Người đại diện được hưởng thù lao đối với các hợp đồng được ký kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thoả thuận trong hợp đồng đại diện.
2. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, mức thù lao được tính theo tỷ lệ phần trăm giá trị hợp đồng được ký kết trong phạm vi đại diện hoặc một số tiền nhất định do các bên thoả thuận.
3. Trường hợp người được đại diện giao cho người đại diện một hoặc một số nghĩa vụ ngoài hợp đồng đại diện đã ký thì phải được sự chấp thuận của người đại diện. Trong trường hợp này, người đại diện có quyền yêu cầu được hưởng thêm thù lao ngoài mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 154. Thanh toán chi phí phát sinh

Trong trường hợp các bên không có thoả thuận khác thì người đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 155. Quyền cầm giữ

Người đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Mục 2

Đại lý thương mại

Điều 156. Đại lý thương mại

Đại lý thương mại là hành vi thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh mình mua, bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý để hưởng thù lao.

[Hàng hoá của đại lý mua bán, dịch vụ của đại lý cung ứng phải phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các bên.]

Điều 157. Bên giao đại lý, bên đại lý

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua, hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ.

Điều 158. Hợp đồng đại lý

Việc làm đại lý cho thương nhân phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản.

Điều 159. Các hình thức đại lý

1. Đại lý hoa hồng là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo giá mua, giá bán hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng do bên giao đại lý ấn định để được hưởng hoa hồng. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, mức hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm do các bên thoả thuận trên giá mua, giá bán hàng hoá hoặc giá cung ứng dịch vụ.

2. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán hoặc cung ứng dịch vụ trọn vẹn một khối lượng hàng hoá, đầy đủ một dịch vụ. Mức thù lao được hưởng là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

3. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

[4. Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.]

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.]

[Điều 160. Quyền sở hữu trong đại lý thương mại.]

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý.]

Điều 161. Thù lao đại lý

1. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, thù lao đại lý được trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.
2. Trong trường hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao thì mức thù lao được tính là:
 - a. Mức thù lao thực tế mà các bên đã xác lập trước đó;
 - b. Trong trường hợp điểm a không áp dụng được, là mức thù lao trung bình được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ mà bên giao đại lý xác lập với các đại lý khác;
 - c. Trong trường hợp điểm a và b không áp dụng được, là mức thù lao thông thường được áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

Điều 162. Quyền của bên giao đại lý

Bên giao đại lý có những quyền sau đây:

1. Ên định giá mua, giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng đối với đại lý hoá hồng;
2. Ên định giá mua, giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho bên đại lý đối với đại lý bao tiêu;
3. Nhận ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp của bên đại lý nếu có thoả thuận trong hợp đồng đại lý;
4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý;

- Được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 163. Nghĩa vụ của bên giao đại lý

Bên giao đại lý có những nghĩa vụ sau đây:

- Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;
- Thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đại lý;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng, quy cách hàng giao đối với đại lý bán, hàng nhận đối với đại lý mua trong hợp đồng đại lý, nếu bên đại lý không có lỗi;
- Trả thù lao cho bên đại lý;
- Hoàn trả cho bên đại lý tiền ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp (nếu có) khi kết thúc hợp đồng;
- Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên đại lý vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên giao đại lý gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 164. Quyền của bên đại lý

Bên đại lý có những quyền sau đây:

- Ký kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tiền ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp nếu có khi kết thúc hợp đồng đại lý;
- Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;
- Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 165. Nghĩa vụ của bên đại lý

Bên đại lý có những nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá do bên giao đại lý ấn định trong trường hợp đại lý hoa hồng;
2. Thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đại lý về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;
3. Ký quỹ hoặc thế chấp tài sản nếu có cho bên giao đại lý theo thoả thuận trong hợp đồng đại lý;
4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ.
5. Bảo quản hàng hoá, chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, quy cách hàng hoá sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua theo hợp đồng đại lý;
6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;
7. Chịu trách nhiệm trước bên giao đại lý và trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng đại lý.

Điều 166. Thanh toán trong đại lý

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng, cung ứng một khối lượng dịch vụ xác định.

Mục 3

Môi giới thương mại

Điều 167. Môi giới thương mại

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại của một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ thương mại (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ thương mại và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Điều 168. Hợp đồng môi giới

Việc môi giới thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng môi giới phải được lập thành văn bản.

Điều 169. Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại

Bên môi giới thương mại có những nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho người được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của người được môi giới;
3. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ.
4. Không được tham gia vào việc thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của người được môi giới.

Điều 170. Nghĩa vụ của người được môi giới

Bên được môi giới có các nghĩa vụ sau:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phương tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ.
2. Trả thù lao môi giới.

Điều 171. Thời điểm phát sinh quyền hưởng thù lao

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, quyền hưởng thù lao của bên môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng.

Điều 172. Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới

Bên môi giới có quyền yêu cầu người được môi giới thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả trong trường hợp việc môi giới không mang lại kết quả cho các bên được môi giới.

Chương III XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1 Khuyến mại

Điều 173. Khuyến mại

Khuyến mại là hành vi thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc bán hàng, cung ứng dịch vụ trong phạm vi kinh doanh của thương nhân bằng cách dành những lợi ích nhất định cho khách hàng.

Điều 174. Quyền khuyến mại của thương nhân

1. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại đối với hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền tổ chức khuyến mại đối với hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại đó khi được thương nhân mà mình đại diện uỷ quyền.

Điều 175. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc khuyến mại cho các thương nhân khác.

Điều 176. Hợp đồng cung ứng dịch vụ khuyến mại

Việc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình phải được xác lập bằng hợp đồng cung ứng dịch vụ khuyến mại. Hợp đồng cung ứng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản.

Điều 177. Các hình thức khuyến mại

Các hình thức khuyến mại gồm:

1. Đưa hàng mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.
2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.
3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích vật chất nhất định sau khi mua hàng.
4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.
5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại.
6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo vé số dự thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

7. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo phiếu bốc thăm trúng thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

8. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Điều 178. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng, gửi cho khách hàng trong thời gian dùng thử. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ của thương nhân khác.

2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng cho khách hàng, gửi cho khách hàng dùng thử trong hoạt động khuyến mại phải là hàng hoá, dịch vụ không thuộc danh mục hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, [*hàng hoá, dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh.*]

Điều 179. Quyền của thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại

Thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại;
2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng;
3. Ủy quyền cho đại lý, văn phòng đại diện của mình thực hiện hoạt động khuyến mại;
4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 177.

Điều 180. Nghĩa vụ của thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại

Thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại có những nghĩa vụ sau đây:

1. Xin phép cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp tổ chức hoạt động khuyến mại theo các hình thức quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 hoặc 8 Điều 177 Luật này;

2. Thông báo công khai các hình thức và thời gian khuyến mại tại nơi bán hàng, cung ứng dịch vụ;

3. Thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.

Điều 181. Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải tuyệt đối giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp.

Điều 182. Các hoạt động khuyến mại bị cấm

Cấm các hoạt động khuyến mại sau đây:

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng;
2. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng;
3. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại tới sản xuất, lợi ích và sức khoẻ con người, làm ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường và các lợi ích công cộng khác;
4. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị vũ trang nhân dân;
5. Khuyến mại các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá với các đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi;

Mục 2

Quảng cáo thương mại

Điều 183. Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân nhằm giới thiệu đến khách hàng về hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ để xúc tiến thương mại.

Điều 184. Quyền quảng cáo thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

[2. Văn phòng đại diện của thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động sản xuất, kinh doanh,

hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo đó khi được thương nhân mà mình đại diện uỷ quyền.]

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam muốn quảng cáo về hoạt động sản xuất, hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 185. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho các thương nhân khác.

Điều 186. Sản phẩm quảng cáo thương mại

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

Điều 187. Phương tiện quảng cáo thương mại

1. Phương tiện quảng cáo thương mại là các công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.
2. Phương tiện quảng cáo thương mại gồm:
 - a. Các phương tiện thông tin đại chúng;
 - b. Các phương tiện truyền tin;
 - c. Các loại xuất bản phẩm;
 - d. Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp phích, vật thể cố định hoặc các phương tiện giao thông, vật thể di động khác;
 - đ) Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

Điều 188. Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại

1. Việc sử dụng các phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 185 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
2. Việc sử dụng các phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a. Tuân thủ quy hoạch về quảng cáo; không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;

b. Đúng với mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 189. Bảo hộ sản phẩm quảng cáo thương mại

Thương nhân có quyền đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo thương mại do mình sáng tạo ra theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo hộ.

Điều 190. Các quảng cáo thương mại bị cấm

Các quảng cáo thương mại bị cấm gồm:

1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và an toàn xã hội;

2. Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật;

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh hoặc cấm quảng cáo;

4. Quảng cáo sản phẩm, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép thực hiện trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo;

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân;

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai với sự thật của hàng hoá, dịch vụ về một trong các nội dung sau: quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành.

8. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp bắt chước sản phẩm quảng cáo của một thương nhân khác, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

Điều 191. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại

Việc thuê dịch vụ quảng cáo thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản.

Điều 192. Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại

Bên thuê quảng cáo thương mại có những quyền sau đây:

1. Quảng cáo về hoạt động kinh doanh, hàng hoá, dịch vụ của mình;
2. Lựa chọn người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người phát hành quảng cáo, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời hạn quảng cáo thương mại;
3. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo của mình;
4. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại;

Điều 193. Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Bên thuê quảng cáo thương mại có những nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thông tin trung thực, chính xác về hoạt động sản xuất, hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
2. Thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng;
3. Trả phí dịch vụ quảng cáo.

Điều 194. Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn hình thức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ quảng cáo.
2. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thời hạn của hợp đồng;
3. Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo của mình;
4. Hợp tác với tổ chức, cá nhân trong hoạt động quảng cáo;

5. Tham gia hiệp hội quảng cáo trong nước và nước ngoài;
6. Nhận phí dịch vụ quảng cáo;
7. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 195. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện đúng các quy định của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
2. Thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 196. Người phát hành quảng cáo

Người phát hành quảng cáo là người có quyền sở hữu hoặc sử dụng các phương tiện quảng cáo.

Điều 197. Quyền và nghĩa vụ của người phát hành quảng cáo

1. Được quảng cáo trên phương tiện của mình và thu phí dịch vụ phát hành quảng cáo;
2. Người phát hành quảng cáo có các nghĩa vụ sau:
 - a. Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, về quản lý mạng thông tin máy tính, chương trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;
 - b. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã ký kết với người quảng cáo hoặc người kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
 - c. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

Trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Điều 198. Trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hành vi thương mại của thương nhân dùng hàng hoá để giới thiệu với khách hàng về chính hàng hoá, dịch vụ đó nhằm xúc tiến thương mại.

Điều 199. Quyền trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, lựa chọn các hình thức trung bày giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

[2. Văn phòng đại diện của thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của thương nhân do mình đại diện hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện việc trung bày giới thiệu đó khi được thương nhân mà mình đại diện uỷ quyền.]

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam muốn trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

Điều 200. Kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động thương mại của thương nhân để cung ứng dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho các thương nhân khác.

2. Các tổ chức, cá nhân có địa điểm, phương tiện thích hợp có thể cho thuê địa điểm, phương tiện để trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ. Trong trường hợp các cơ sở này trực tiếp cung ứng dịch vụ tổ chức trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thì phải đăng ký kinh doanh như đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

3. Thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền kinh doanh dịch vụ trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

[Điều 201. Các hình thức trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Mở phòng trung bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

2. Tổ chức trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.

3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.]

Điều 202. Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ trưng bày giới thiệu

Hàng hoá, dịch vụ được trưng bày giới thiệu phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày giới thiệu là những hàng hoá, dịch vụ được phép lưu thông trên thị trường.
2. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày giới thiệu phải bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng, môi trường và không phương hại đến an ninh, trật tự an toàn xã hội và truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.
3. Hàng hoá trưng bày giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hoá.

Điều 203. Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày giới thiệu

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để trưng bày giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 202 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là loại hàng được phép nhập khẩu vào Việt Nam;
2. Đối với hàng tạm nhập khẩu để trưng bày giới thiệu thì phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép về mặt hàng, số lượng, mẫu mã, chủng loại và thời hạn. Khi kết thúc việc trưng bày giới thiệu, toàn bộ hàng hoá, phương tiện đã tạm nhập khẩu phải được tái xuất khẩu; nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận và phải chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 204. Các trường hợp cấm trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Cấm trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trong những trường hợp sau đây:

1. Tổ chức trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng các phương tiện trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm phương hại đến an ninh, trật tự công cộng, cảnh quan, môi trường, sức khoẻ con người;
2. Trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

3. Trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật quốc gia;
4. Trưng bày hàng hoá của người khác để so sánh với hàng hoá của mình;
5. Trưng bày giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các tiêu chuẩn khác.

Điều 205. Hợp đồng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Việc thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải được lập thành văn bản.

Điều 206. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thoả thuận trong hợp đồng;
2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác;
3. Cung cấp đầy đủ hàng hoá trưng bày giới thiệu hoặc phương tiện cho bên làm dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
4. Cung cấp thông tin về hàng hoá trưng bày giới thiệu, phương tiện cần thiết khác trừ trường hợp có thoả thuận khác;
5. Trả phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan đến dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

Điều 207. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Bên cung ứng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá trưng bày giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá trưng bày giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận;
3. Nhận phí dịch vụ và các chi phí khác;
4. Thực hiện việc trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
5. Bảo quản hàng hoá trưng bày giới thiệu, các tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, phương tiện trưng bày giới thiệu cho bên thuê dịch vụ, nếu gây thiệt hại cho bên thuê thì phải bồi thường.
6. Thực hiện việc giới thiệu hàng hoá theo những nội dung đã được thoả thuận với bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hoá.

Mục 4

Hội chợ, triển lãm thương mại

Điều 208. Tổ chức và tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại là việc thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định thông qua việc trưng bày giới thiệu về hàng hoá, dịch vụ, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích tiếp thị, giao dịch, ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá hoặc hợp đồng cung ứng dịch vụ.
2. Tham gia hội chợ, triển lãm thương mại là hành vi trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại.
3. Trong trường hợp bên tham gia hội chợ, triển lãm thương mại thuê bên khác tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thì các bên phải thiết lập hợp đồng tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại bằng văn bản.

Điều 209. Quyền tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm thực hiện.

[2. Văn phòng đại diện của thương nhân Việt Nam, thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm tổ chức khi được thương nhân mà mình đại diện uỷ quyền.]

3. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm Việt Nam thực hiện.

Điều 210. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

1. Các hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Hội chợ, triển lãm thương mại do các tổ chức không phải là thương nhân hoặc do thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam thuê tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam phải được Bộ Thương mại Việt Nam cho phép trước khi đăng ký với cơ quan quản lý Nhà nước về thương mại cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Chính phủ quy định thủ tục đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 211. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

1. Thương nhân khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thương nhân khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước sở tại.

Điều 212. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, cung ứng các dịch vụ liên quan đến việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho các thương nhân khác.

[2. Thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.]

Điều 213. Hàng hoá, dịch vụ được phép trưng bày giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại

1. Hàng hoá bị cấm lưu thông, xăng, dầu, khí nén, khí đốt, vật liệu nổ không được đem trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật chỉ được trưng bày giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản căn cứ vào chủ đề và nội dung của hội chợ, triển lãm thương mại.

3. Hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức ở Việt Nam phải tuân thủ các quy định của pháp luật hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Hàng hoá nêu tại khoản 2 Điều này được tạm xuất khẩu để trưng bày tại hội chợ triển lãm thương mại được tổ chức tại nước ngoài theo quy định của pháp luật .

Điều 214. Bán tặng hàng hoá trưng bày, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại

1. Hàng hoá, dịch vụ bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại phải nộp thuế theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hoá nêu tại khoản 3 Điều 213 của Luật này chỉ được phép bán, tặng tại hội chợ, triển lãm thương mại sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

Điều 215. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

Tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Trưng bày hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ của mình tại hội chợ, triển lãm thương mại theo danh mục đã đăng ký tham gia;

2. Giao dịch, ký kết hợp đồng mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm theo quy định của pháp luật;

3. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật tại hội chợ, triển lãm thương mại như đã đăng ký tham gia hội chợ, triển lãm thương mại;

4. Được tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại và phải tái xuất khẩu trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại;

5. Phải hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hoá, tài liệu về hàng hoá tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại;

6. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 216. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

Thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được tạm xuất khẩu miễn thuế hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại;
2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;
3. Trong trường hợp bán, tặng hàng hoá trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, phải kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;

Điều 217. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm đó.
2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;
3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thoả thuận;
4. Nhận phí dịch vụ và các chi phí khác;
5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thoả thuận trong hợp đồng;

**Chương 4
CÁC HÀNH VI THƯƠNG MẠI KHÁC**

Mục 1

Ủy thác trong thương mại

Điều 218. Ủy thác trong thương mại

Ủy thác là một hành vi thương mại, theo đó tổ chức, cá nhân giao việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của mình (gọi là bên uỷ thác) cho thương nhân (gọi là bên được uỷ thác) thực hiện việc mua bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ với danh nghĩa của bên được uỷ thác theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác

Điều 219. Hàng hoá, dịch vụ uỷ thác

Mọi hàng hoá được phép lưu thông, dịch vụ được phép cung ứng đều có thể được uỷ thác mua bán, cung ứng.

Điều 220. Hợp đồng uỷ thác

Việc uỷ thác phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng uỷ thác phải được lập thành văn bản.

Điều 221. Quyền và nghĩa vụ của bên uỷ thác

Bên uỷ thác có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên được uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;

2. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;

3. Trả phí uỷ thác;

4. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận trong hợp đồng uỷ thác.

5. Liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên được uỷ thác vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 222. Quyền và nghĩa vụ của bên được uỷ thác

Bên được uỷ thác có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Nhận phí uỷ thác;
3. Không chịu trách nhiệm về hàng hoá, dịch vụ đã bàn giao đúng hợp đồng uỷ thác cho bên uỷ thác, trừ trường hợp hai bên có thoả thuận khác;
4. Thực hiện mua bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ theo hợp đồng uỷ thác;
5. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác trừ khi các bên có thoả thuận khác. Trong trường hợp có chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với hợp đồng uỷ thác thì bên được uỷ thác phải tuân theo chỉ dẫn đó.
6. Bảo quản, giữ gìn tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;
7. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
8. Giao tiền, giao hàng, hoàn tất dịch vụ theo đúng thoả thuận trong hợp đồng uỷ thác.

Mục 2

Đấu giá hàng hoá trong thương mại

Điều 223. Đấu giá hàng hoá trong thương mại

Đấu giá hàng hoá trong thương mại là hành vi thương mại, theo đó người bán hàng hoá tự mình hoặc thuê người tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để nhiều người muốn mua tham gia trả giá. Người trả giá cao nhất và tối thiểu bằng giá khởi điểm là người mua hàng hoá được đấu giá đó.

Điều 224. Người tổ chức đấu giá, người bán hàng hoá

1. Người tổ chức đấu giá là thương nhân kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc chính là người bán hàng hoá trong trường hợp người bán hàng hoá tự tổ chức đấu giá;
2. Người bán hàng hoá là chủ sở hữu hàng hoá hoặc là người được chủ sở hữu uỷ quyền bán hoặc là người có quyền bán hàng hoá của người khác theo quy định của pháp luật.

Điều 225. Người tham gia đấu giá, người điều hành đấu giá

1. Người tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân có đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá.
2. Người điều hành bán đấu giá là người tổ chức hoặc người được người tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành cuộc bán đấu giá.

Điều 226. Hàng hoá đấu giá

Hàng hoá đấu giá là hàng hoá được phép lưu thông theo quy định của pháp luật.

Điều 227. Nguyên tắc đấu giá

Việc đấu giá hàng hoá trong thương mại phải được thực hiện theo nguyên tắc trực tiếp, công khai, trung thực, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Điều 228. Quyền của người tổ chức đấu giá

Người tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu người bán hàng hoá cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá được bán đấu giá.
2. Định giá khởi điểm trong trường hợp được người bán hàng hoá uỷ quyền;
3. Nhân danh người bán hàng hoá thực hiện bán đấu giá;
4. Yêu cầu người mua hàng hoá thực hiện việc thanh toán;
5. Nhận phí dịch vụ đấu giá do người bán hàng hoá trả theo quy định của pháp luật.

Điều 229. Nghĩa vụ của người tổ chức đấu giá

Người tổ chức đấu giá có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tổ chức đấu giá hàng hoá theo đúng nguyên tắc và thủ tục pháp luật quy định;
2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.
3. Bảo quản hàng hoá đấu giá khi được người bán hàng hoá giao giữ;

4. Trưng bày hàng hoá, cung cấp thông tin về hàng hoá cho người tham gia đấu giá;
5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan theo quy định tại Điều 240.
6. Giao hàng hoá đấu giá cho người mua phù hợp với hợp đồng cung ứng dịch vụ đấu giá.
7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá mà theo quy định của pháp luật hàng hoá đó phải đăng ký quyền sở hữu, trừ trường hợp có thoả thuận khác với người bán hàng hoá.
8. Thanh toán cho người bán hàng hoá tiền đã bán hàng, kể cả khoản tiền chênh lệch thu được từ người rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 241 Luật này hoặc trả lại hàng hoá không bán được cho người bán theo thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho người bán hàng hoá chậm nhất là ba ngày sau khi nhận được tiền của người mua hàng hoá hoặc phải trả lại hàng hoá trong thời hạn chậm nhất là ba ngày sau cuộc bán đấu giá;

Điều 230. Quyền và Nghĩa vụ của người bán hàng hoá không phải là người tổ chức đấu giá

1. Nhận tiền bán hàng qua đấu giá và khoản chênh lệch thu được trong trường hợp quy định tại Điều 241 Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong trường hợp đấu giá không thành.
2. Giám sát việc tổ chức thực hiện việc bán đấu giá hàng hoá.
3. Giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để người tổ chức đấu giá, người tham gia đấu giá kiểm tra hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá.
4. Trả phí dịch vụ tổ chức đấu giá phù hợp với hợp đồng cung ứng dịch vụ đấu giá.

Điều 231. Hợp đồng cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá

1. Việc cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải được lập thành văn bản.

2. Trong trường hợp đấu giá hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá phải được ký kết giữa người tổ chức đấu giá, người nhận cầm cố, người nhận thế chấp và người cầm cố, thế chấp.

3. Nếu trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà người cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối ký kết hợp đồng cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá, thì hợp đồng cung ứng dịch vụ tổ chức đấu giá được ký kết giữa người nhận cầm cố, người nhận thế chấp với người tổ chức đấu giá.

Điều 232. Xác định giá khởi điểm

1. Người bán hàng hoá phải xác định giá khởi điểm. Trong trường hợp người tổ chức đấu giá được uỷ quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho người bán hàng hoá trước khi thông báo công khai về việc bán đấu giá.

2. Trong trường hợp hàng hoá đấu giá là đối tượng cầm cố hoặc thế chấp thì người nhận cầm cố hoặc người nhận thế chấp phải thoả thuận với người cầm cố hoặc người thế chấp xác định giá khởi điểm.

3. Nếu người nhận cầm cố hoặc người nhận thế chấp là người bán hàng hoá theo quy định tại khoản 3 Điều 231 Luật này thì giá khởi điểm do người nhận cầm cố, thế chấp xác định.

Điều 233. Thông báo công khai

Trong trường hợp đấu giá hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hoá, người tổ chức đấu giá phải thông báo công khai ít nhất là hai lần về việc đấu giá, mỗi lần cách nhau ít nhất là ba ngày trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thời hạn thông báo và nội dung thông báo công khai được thực hiện theo quy định tại Điều 234 Luật này.

Điều 234. Thời hạn, nội dung của thông báo và niêm yết đấu giá hàng hoá

1. Trước khi tiến hành bán đấu giá hàng hoá chậm nhất bảy ngày đối với động sản và ba mươi ngày đối với bất động sản, người tổ chức đấu giá phải thông báo công khai và niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi trưng bày hàng hoá, nơi đặt trụ sở của người tổ chức đấu giá, nơi có bất động sản bán đấu giá.

2. Nội dung thông báo và niêm yết việc bán đấu giá:

- a. Thời gian, địa điểm bán đấu giá;
- b. Tên, địa chỉ người tổ chức đấu giá;
- c. Tên, địa chỉ của người bán hàng hoá;

- d. Danh mục hàng hoá, số lượng, chất lượng;
- đ. Giá khởi điểm;
- e. Những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá, bao gồm cả thông tin mà người bán hàng hoá yêu cầu thông báo công khai;
- f. Địa điểm, thời gian trưng bày hàng hoá;
- g. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hoá.

3. Trong trường hợp có người đăng ký mua hàng hoá bán đấu giá theo quy định tại Điều 236 Luật này, thì danh sách những người đăng ký mua cũng phải được niêm yết tại nơi bán đấu trước khi tiến hành cuộc bán đấu giá.

Điều 235. Những người không được tham gia đấu giá

Những người sau đây không được tham gia đấu giá hàng hoá:

1. Người không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật;
2. Người không có năng lực hành vi dân sự, người có năng lực hành vi dân sự chưa đầy đủ, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc là người tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;
3. Những người làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những người đó;
4. Người đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ chồng và con của người đó.

Điều 236. Đăng ký mua hàng hoá bán đấu giá

1. Người muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia trước ngày mở cuộc bán đấu giá và phải nộp một khoản tiền đặt trước theo yêu cầu của người tổ chức đấu giá, nhưng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá mà người tham gia đăng ký đấu giá.
2. Trong trường hợp mua được hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt trước được trừ vào giá mua, nếu không mua được thì khoản tiền đặt trước được trả lại cho người nộp ngay sau khi cuộc bán đấu giá kết thúc.

3. Trong trường hợp người muốn tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước nhưng sau đó không tham gia đấu giá, thì người tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt trước đó.

Điều 237. Trưng bày hàng hoá bán đấu giá

1. Hàng hoá, mẫu hàng hoá hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hoá phải được trưng bày tại địa điểm được thông báo từ khi niêm yết cùng các thông tin cần thiết về hàng hoá đó.

2. Đối với bất động sản bán đấu giá, thì thời gian để người tham gia đấu giá được xem bất động sản đó từ khi niêm yết và thông báo công khai cho đến trước ngày mở cuộc bán đấu giá hai ngày tại nơi có bất động sản.

Điều 238. Tiến hành bán đấu giá

Tại cuộc bán đấu giá, người điều hành bán đấu giá có nghĩa vụ:

1. Điem danh người đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá.
2. Giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của người tham gia đấu giá và yêu cầu người tham gia đấu giá trả giá.
3. Nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác bằng lời nói giá đã trả sau cùng cao hơn giá người trước đã trả, mỗi lần cách nhau ít nhất ba mươi giây.

4. Người điều hành bán đấu giá chỉ được công bố người mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá người đó đã trả mà không có người nào trả giá cao hơn. Trong trường hợp có nhiều người cùng trả một giá cuối cùng thì người điều hành bán đấu giá tổ chức việc rút thăm giữa những người đó và công bố người rút trúng thăm được mua là người mua hàng hoá bán đấu giá.

5. Người điều hành bán đấu giá phải ghi rõ kết quả bán đấu giá vào Sổ đăng ký bán đấu giá hàng hoá và ghi vào văn bản bán đấu giá hàng hoá có chữ ký của người điều hành bán đấu giá, người mua và hai người chứng kiến trong số những người tham gia đấu giá. Văn bản bán đấu giá hàng hoá được lập ngay tại cuộc bán đấu giá. Đối với hàng hoá bán đấu giá là bất động sản thì văn bản bán đấu giá phải được công chứng nhà nước nơi có bất động sản chứng nhận.

Điều 239. Đấu giá không thành

Trong trường hợp giá đã trả cao nhất thấp hơn so với giá khởi điểm, thì cuộc bán đấu giá xem như không thành.

[Điều 240. Văn bản bán đấu giá

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá có nội dung sau đây:

- a. Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá.
- b. Tên, địa chỉ của người điều hành bán đấu giá.
- c. Tên, địa chỉ của người bán hàng hoá.
- d. Tên, địa chỉ của người mua hàng hoá.
- đ. Thời gian, địa điểm bán đấu giá.
- e. Hàng hoá bán đấu giá.
- g. Giá đã bán.
- h. Thời hạn, phương thức, địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá.
- i. Thời hạn, địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá cho người mua.
- k. Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải được gửi đến người bán hàng hoá, người mua hàng hoá, cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu.]

Điều 241. Rút lại giá đã trả

1. Tại cuộc bán đấu giá nếu người đã trả giá cao nhất rút lại ngay giá đã trả, thì việc bán đấu giá được tổ chức lại ngay và bắt đầu từ giá cao nhất đã trả trước đó. Người rút lại giá đã trả không được tiếp tục tham gia trả giá.

2. Trong trường hợp giá bán hàng hoá đấu giá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả thì người rút lại phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

3. Nếu cuộc bán đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá đó và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó.

Điều 242. Từ chối mua

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc bán đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm. Nếu sau đó người mua hàng hoá từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng hoá chấp thuận, nhưng phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc bán đấu giá .

2. Trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng hoá.

Điều 243. Đăng ký quyền sở hữu

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá là văn bản có giá trị xác nhận việc mua bán và làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua theo quy định của pháp luật.

3. Người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá.

Điều 244. Thời hạn hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá

Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu thì thời hạn hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu là mười lăm ngày đối với động sản và ba mươi ngày đối với bất động sản, kể từ ngày văn bản bán đấu giá được lập, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 245. Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận. Nếu không có thoả thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng là thời điểm theo quy định tại Điều 106 Luật này.

Điều 246. Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là nơi có trụ sở của người tổ chức đấu giá.

Điều 247. Thời gian giao hàng hoá bán đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng:

1. Đối với hàng hoá không phải đăng ký quyền sở hữu, thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hoá cho người mua sau khi lập văn bản bán đấu giá.
2. Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu, thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Điều 248. Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá

Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá được xác định như sau:

1. Nếu hàng hoá là bất động sản thì địa điểm giao hàng là nơi có bất động sản bán đấu giá.
2. Nếu hàng hoá là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ trường hợp người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá có thoả thuận khác.

Điều 249. Phí dịch vụ đấu giá hàng hoá

1. Người bán hàng hoá phải trả phí dịch vụ đấu giá hàng hoá theo thoả thuận. Trong trường hợp không có thoả thuận thì phí dịch vụ đấu giá được xác định theo Điều 121 Luật này.
2. Trong trường hợp đấu giá không thành, người bán hàng hoá phải trả mức phí bằng 50% của mức phí được quy định tại Khoản 1 Điều này, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 250. Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người bán hàng hoá và người tổ chức đấu giá:

1. Người bán hàng hoá phải chịu chi phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đã thoả thuận, chi phí bảo quản hàng hoá trong trường hợp không giao hàng hoá cho người tổ chức đấu giá.
2. Người tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá được giao, chi phí niêm yết, chi phí thông báo công khai, chi phí tổ chức việc bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

Điều 251. Chuyển rủi ro đối với hàng hoá bán đấu giá

1. Người bán hàng hoá chịu rủi ro đối với hàng hoá bán đấu giá không phải đăng ký quyền sở hữu cho đến khi hàng hoá được giao cho người mua. Người mua chịu rủi ro đối với hàng hoá kể từ khi nhận hàng hoá bán đấu giá.

2. Đối với hàng hoá mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, thì người bán hàng hoá chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu cho người mua. Người mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, kể cả khi người mua chưa nhận hàng hoá.

Điều 252. Trách nhiệm đối với hàng hoá bán đấu giá.

1. Người bán hàng hoá, người tổ chức đấu giá không chịu trách nhiệm về hàng hoá bán đấu giá, trừ trường hợp không thông báo đầy đủ, chính xác và kịp thời cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá bán đấu giá.

2. Trong thời hạn quy định tại Điều 84 Luật này người mua có quyền trả lại hàng hoá cho người tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hàng hoá bán đấu giá không đúng như đã thông báo.

Mục 3

Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

Điều 253. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là việc một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các thương nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) người đáp ứng được các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra (gọi là bên trúng thầu).

2. Chính phủ quy định quy chế đấu thầu riêng cho những trường hợp sau đây:

a. Các dự án đầu tư của nhà nước;

b. Các dự án liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc dự án góp cổ phần có sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước từ 30% trở lên vào vốn pháp định, vốn kinh doanh hoặc vốn cổ phần;

c. Các dự án sử dụng nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế hoặc của nước ngoài được thực hiện trên cơ sở nội dung của văn bản thoả thuận giữa các bên tài trợ và bên Việt Nam;

d. Đầu tư mua sắm đồ dùng, vật tư, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp nhà nước; đồ dùng và phương tiện làm việc thông thường của lực lượng vũ trang.

Điều 254. Hình thức đấu thầu

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ gồm đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế.

Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu và thông báo công khai các điều kiện dự thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số bên có điều kiện tốt nhất tham gia dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

Điều 255. Sơ tuyển các bên dự thầu

1. Sơ tuyển các bên dự thầu là biện pháp của bên mời thầu áp dụng đối với các hợp đồng mua hàng hoá, dịch vụ có giá trị lớn và phức tạp nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.

2. Trình tự và thủ tục sơ tuyển do bên mời thầu quy định phải đáp ứng được các điều kiện của việc đấu thầu.

Điều 256. Điều kiện dự thầu

Thương nhân dự thầu là thương nhân Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam và phải có những điều kiện sau đây:

1. Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với ngành hàng đấu thầu;
2. Đủ năng lực chuyên môn và điều kiện về tài chính để dự thầu;
3. Hồ sơ dự thầu theo đúng quy định mà bên mời thầu đưa ra.

Điều 257. Quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

Điều 258. Bảo đảm bí mật thông tin đấu thầu

1. Bên mời thầu tổ chức tiếp nhận, vào sổ, niêm phong, quản lý và bảo đảm giữ bí mật hồ sơ dự thầu.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan trong suốt quá trình đấu thầu.

Điều 259. Sửa đổi hồ sơ đấu thầu

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu cũng như những ý kiến trả lời của bên dự thầu đều phải lập thành văn bản.

2. Trong trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản tới tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

Điều 260. Tiền bảo thầu

Tiền bảo thầu là đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ chuyển đổi do bên mời thầu quy định trong hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tỷ giá quy đổi được tính theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm mở thầu.

Điều 261. Hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu gồm:

1. Thông báo mời thầu;
2. Mẫu đơn dự thầu;
3. Các yêu cầu về số lượng, chất lượng, quy cách, công dụng của hàng hoá, tiêu chuẩn dịch vụ;
4. Điều kiện và tiến độ giao hàng, cung ứng dịch vụ;
5. Các điều kiện về tài chính và thể thức thanh toán;
6. Mẫu hợp đồng đấu thầu;

7. Mẫu ký quỹ dự thầu;
8. Mẫu ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng;
9. Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

Điều 262. Thông báo mời thầu

1. Thông báo mời thầu phải phù hợp với hình thức đấu thầu.
2. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ của bên mời thầu;
 - b. Mô tả tóm tắt về số lượng, chất lượng, quy cách, công dụng của hàng hoá đấu thầu, tiêu chuẩn dịch vụ;
 - c. Điều kiện dự thầu;
 - d. Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;
 - đ. Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;
 - e. Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

Điều 263. Chỉ dẫn cho bên dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho các bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

Điều 264. Ký quỹ dự thầu

1. Bên dự thầu phải nộp tiền ký quỹ dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

Để bảo đảm bí mật về mức giá dự thầu của các bên dự thầu, bên mời thầu có thể quy định một số tiền ký quỹ dự thầu thống nhất

2. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện ký quỹ và ngân hàng nhận ký quỹ dự thầu. Tiền ký quỹ dự thầu sẽ được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

3. Bên dự thầu không được nhận lại tiền ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút đơn dự thầu; trúng thầu nhưng không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng.

Điều 265. Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên trúng thầu phải nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền ký quỹ do hai bên thoả thuận, nhưng không được quá 10% giá trị hợp đồng.

2. Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm thực hiện xong hợp đồng.

3. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng.

4. Sau khi nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền ký quỹ dự thầu.

Điều 266. Mở thầu

1. Mở thầu là việc mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

Điều 267. Biên bản mở thầu

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

2. Biên bản mở thầu phải ghi rõ:

a. Tên hàng hoá, dịch vụ đấu thầu;

b. Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;

c. Tên, địa chỉ của các bên dự thầu;

d. Giá bỏ thầu;

đ. Ký quỹ dự thầu;

e. Các văn bản sửa đổi, bổ sung và các chi tiết khác có liên quan, nếu có.

Điều 268. Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu

Việc xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu gồm:

1. Xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;
2. Kiểm tra điều kiện dự thầu của các bên dự thầu;
3. Bên mời thầu yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu và lập thành văn bản.

Điều 269. Đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu

1. Các hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn để đánh giá gồm chất lượng, năng lực tài chính và chuyên môn của bên dự thầu, giá cả, tiến độ thực hiện, chuyển giao công nghệ, đào tạo và những tiêu chuẩn cần thiết khác.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

Điều 270. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu xếp hạng các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

Điều 271. Đấu thầu lại

Việc đấu thầu lại được tổ chức trong những trường hợp sau đây:

1. Khi có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;
2. Khi các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

Mục 4

Dịch vụ giám định hàng hoá, dịch vụ

Điều 272. Dịch vụ giám định hàng hoá và giám định dịch vụ

Dịch vụ giám định hàng hoá, dịch vụ là hành vi thương mại, theo đó một thương nhân độc lập thực hiện các công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 273. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, giám định dịch vụ

1. Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, giám định dịch vụ mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định.

2. Các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài chỉ được kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, giám định dịch vụ tại Việt Nam khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoặc được thành lập Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 274. Nội dung giám định hàng hoá

Giám định hàng hoá gồm một hoặc nhiều nội dung: giám định số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hoá, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 275. Nội dung giám định dịch vụ

Giám định dịch vụ là việc giám định kết quả thực hiện dịch vụ, gồm một hoặc nhiều nội dung về các chỉ tiêu chất lượng và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 276. Quyền và nghĩa vụ của bên yêu cầu giám định

Bên yêu cầu giám định có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận;
2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do hợp lý để nghi ngờ kết quả giám định;
3. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;

4. Trả phí giám định theo thoả thuận.

Điều 277. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giám định trung lập, độc lập, khách quan, kịp thời, chính xác;
2. Cấp chứng thư giám định;
3. Nhận phí giám định theo thoả thuận;

[4. Bồi thường thiệt hại thực tế phát sinh trong trường hợp giám định sai gây thiệt hại cho các bên liên quan.]

Điều 278. Ủy quyền giám định hàng hoá

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện dịch vụ giám định hàng hoá mà thương nhân đó chưa được phép hoạt động tại Việt Nam, thì thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Điều 279. Giám định hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước

1. Hàng hoá, dịch vụ được giám định theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ đó có liên quan đến việc thực hiện công vụ của cơ quan Nhà nước.
2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định hàng hoá, giám định dịch vụ được thực hiện việc giám định theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước nếu đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật và đã đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
3. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo quy định tại Khoản 2 khi được cơ quan Nhà nước yêu cầu giám định có nghĩa vụ thực hiện việc giám định hàng hoá, dịch vụ phù hợp với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ của mình, chịu trách nhiệm về kết quả giám định và được cơ quan trực tiếp yêu cầu giám định trả phí giám định.

Mục 5

Dịch vụ giao nhận hàng hoá

Điều 280. Dịch vụ giao nhận hàng hoá

Dịch vụ giao nhận hàng hoá là hành vi thương mại, theo đó người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá nhận hàng từ người gửi để tổ chức việc vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm các thủ tục giấy tờ và các dịch vụ khác có liên quan để giao hàng cho người nhận theo sự uỷ thác của chủ hàng, của người vận tải hoặc người khác (gọi chung là khách hàng).

Điều 281. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá

Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá là thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Điều 282. Hợp đồng giao nhận hàng hoá

Việc giao nhận hàng hoá phải được lập thành hợp đồng. Hợp đồng giao nhận hàng hoá phải được lập thành văn bản.

Điều 283. Quyền và nghĩa vụ của người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá

Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được hưởng phí dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng;
3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì người làm dịch vụ giao nhận có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Sau khi ký kết hợp đồng, nếu xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được toàn bộ hoặc một phần những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng biết để xin chỉ dẫn thêm;
5. Trong trường hợp hợp đồng không có thoả thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

Điều 284. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

Khách hàng có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;
2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá;

3. Thông tin đầy đủ, chi tiết và chính xác về hàng hoá cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá;
4. Đóng gói, ghi ký, mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá đảm nhận công việc này;
5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí phát sinh cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của khách hàng hoặc do lỗi của khách hàng gây ra;
6. Trả cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

Điều 285. Các trường hợp miễn trách nhiệm

1. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong những trường hợp sau đây:

- a. Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;
- b. Tổn thất phát sinh do người làm dịch vụ giao nhận làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng uỷ quyền;
- c. Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá;
- e. Tổn thất là do các trường hợp bất khả kháng.
- g. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày làm việc kể từ ngày giao hàng.
- h. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá không nhận được thông báo bằng văn bản về việc bị kiện tại trọng tài hoặc toà án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá không chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ được hưởng của khách hàng, về sự chậm trễ hoặc giao nhận hàng sai địa chỉ mà không phải do lỗi của mình.

Điều 286. Giới hạn trách nhiệm

1. Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, trách nhiệm của người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá trong mọi trường hợp không vượt quá giá trị hàng hoá.

2. Giá trị hàng hoá được tính trên cơ sở giá ghi trên hoá đơn và các khoản tiền khác có chứng từ hợp lệ.

3. Trong trường hợp khoản 2 Điều này không áp dụng được thì giá trị hàng hoá được tính theo giá trị của loại hàng đó tại nơi và thời điểm mà hàng được giao cho khách hàng theo giá thị trường.

4. Trong trường hợp khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng được thì giá trị hàng hoá tính theo giá thông thường của hàng cùng loại và cùng chất lượng trên thị trường nơi giao hàng tại thời điểm nơi giao hàng.

Điều 287. Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá

1. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá có quyền cầm giữ một số lượng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số lượng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng và thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng. Giá trị số hàng cầm giữ không được vượt quá giá trị khoản nợ đã đến hạn.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá có quyền định đoạt hàng hoá hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu bị hư hỏng thì người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng. Trước khi định đoạt hàng hoá, người làm dịch vụ giao nhận phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hoá đó. Mọi chi phí cầm giữ và định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

3. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan. Nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải được chuyển trả cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, người làm dịch vụ giao nhận hàng hoá hết trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

Mục 6

Gia công trong thương mại

Điều 288. Gia công trong thương mại

Gia công trong thương mại là hành vi thương mại, theo đó thương nhân thực hiện một hoặc nhiều các công đoạn: sản xuất, chế biến, chế tác, sửa chữa, tái chế, lắp ráp, phân loại, đóng gói hàng hoá (được gọi là bên nhận gia công) theo yêu cầu của một bên khác (được gọi là bên đặt gia công) bằng việc sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên vật liệu của bên đặt gia công để hưởng phí dịch vụ gia công.

Điều 289. Hợp đồng gia công

Việc gia công trong thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng. Hợp đồng gia công trong thương mại phải được lập thành văn bản.

Điều 290. Hàng hoá gia công

1. Hàng hoá do thương nhân Việt Nam nhận gia công để bán trên thị trường trong nước phải là hàng hoá được phép lưu thông trong nước theo quy định của pháp luật.
2. Hàng hoá do thương nhân Việt Nam nhận gia công để xuất khẩu phải là hàng hoá được phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật.
3. Thương nhân chỉ được gia công hàng hoá không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nếu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 291. Gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài

Khi tham gia hoạt động gia công trong thương mại với tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên Việt Nam phải là thương nhân;

Điều 292. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Giao toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu vật tư gia công theo đúng hợp đồng gia công;
2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị cho thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
3. Bán, tiêu huỷ, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thoả thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Cử đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.
5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hoá gia công, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị phục vụ gia công chuyển cho bên nhận gia công.

Điều 293. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công theo thoả thuận trong hợp đồng gia công. *[Trong trường hợp cung ứng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư để gia công cho tổ chức cá nhân nước ngoài thì phải nộp thuế xuất khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với phần nguyên, phụ liệu, vật tư mua trong nước khi hàng gia công được xuất khẩu;]*

2. Được nhận phí dịch vụ gia công của bên đặt gia công. Trường hợp phí dịch vụ được thanh toán bằng sản phẩm gia công thì phải được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền đối với hàng hoá gia công quy định tại khoản 3 Điều 290 Luật này.

3. Trong trường hợp nhận gia công cho tổ chức cá nhân nước ngoài thì được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế phẩm, phế liệu theo uỷ quyền của bên đặt gia công;

4. Trong trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công.

Điều 294. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng gia công phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Mục 7 Cho thuê

Điều 295. Cho thuê

Cho thuê là hành vi thương mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng một hoặc nhiều hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên đi thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận phí cho thuê.

Điều 296. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

Bên cho thuê có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Bàn giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên đi thuê.
2. Bảo đảm quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê khỏi bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng và quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn cho thuê.

3. Bảo đảm hàng hoá cho thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng theo yêu cầu hoặc thoả thuận với bên đi thuê.

4. Nhận phí cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

5. Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 297. Quyền và nghĩa vụ của bên đi thuê

Bên đi thuê có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật.

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và hoàn lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Trả phí cho thuê theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

4. Bên đi thuê không được bán, cho thuê lại hàng hoá đi thuê trừ khi các bên có thoả thuận khác.

Điều 298. Chuyển rủi ro trong trường hợp không có thoả thuận

Trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác, rủi ro đối với hàng hoá cho thuê do bên cho thuê chịu nếu bên đi thuê không có lỗi gây ra tổn thất đối với hàng hoá cho thuê.

Điều 299. Chuyển rủi ro trong trường hợp có thoả thuận chuyển rủi ro

Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc chuyển rủi ro cho bên đi thuê nhưng thoả thuận đó không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được tính như sau:

1. Trong trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

a. Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một nơi đến cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên đi thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận tải đầu tiên;

b. Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một nơi đến cụ thể và hàng hoá cho thuê được dỡ khi nó đang trong phạm vi kiểm soát người vận tải thì rủi ro chỉ chuyển sang bên đi thuê khi bên đi thuê có thể nhận được hàng hoá cho thuê đã dỡ.

2. Nếu hàng hoá cho thuê được giữ bởi người nhận hàng để giao mà không cần vận chuyển thì rủi ro chuyển sang bên đi thuê khi người nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên đi thuê.

3. Trong các trường hợp khác không quy định tại Khoản 1 hoặc 2 Điều này thì rủi ro chuyển sang bên đi thuê khi bên đi thuê nhận được hàng hoá cho thuê.

Điều 300. Giao hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng cho thuê

1. Bên cho thuê hàng hoá phải giao hàng hoá phù hợp với quy định của hợp đồng về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và các quy định khác về hàng hoá đó.

2. Trong trường hợp hợp đồng cho thuê không có quy định cụ thể, hàng hoá được coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông thường của những hàng hoá cùng chủng loại;

b. Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên đi thuê cho bên cho thuê biết một cách ngầm định hoặc rõ ràng vào thời điểm ký kết hợp đồng, trừ trường hợp mặc dù đã ngầm định hoặc rõ ràng cho bên cho thuê biết mục đích của mình nhưng bên đi thuê chỉ dựa vào kỹ năng và nhận định của mình hoặc của người thứ ba chứ không dựa vào hoặc không có cơ sở để dựa vào kỹ năng hoặc nhận định của bên cho thuê;

c. Không đảm bảo chất lượng như chất lượng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã đưa cho bên đi thuê.

Điều 301. Trách nhiệm đối với hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng

Trừ trường hợp có thoả thuận khác:

1. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c của Khoản 2 Điều 300 về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm ký kết hợp đồng bên đi thuê đã biết hoặc không thể không biết về những khiếm khuyết đó.

2. Trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm rủi ro được chuyển sang cho đi thuê cho dù khiếm khuyết đó được phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro.

3. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Điều 302. Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng

1. Trong trường hợp bên đi thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng, nếu thời gian thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên đi thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại quy định trong hợp đồng.

2. Khi bên cho thuê thực hiện quyền khắc phục nêu tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho người mua thì người mua có quyền yêu cầu người bán khắc phục bất lợi hoặc bù đắp chi phí phát sinh.

Điều 303. Miễn trách nhiệm của bên cho thuê trong trường hợp bên đi thuê từ chối nhận hàng

Trong trường hợp bên đi thuê phát hiện ra khuyết tật của hàng hoá hoặc khuyết tật đó có thể được xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý, thì bên đi thuê không được dựa vào khuyết tật đó để từ chối nhận hàng.

Điều 304. Chấp nhận hàng hoá cho thuê

Bên đi thuê chỉ được coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên đi thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau:

1. Không từ bỏ hàng hoá cho thuê;
2. Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê;
3. Xác nhận sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp.

Điều 305. Rút lại chấp nhận

1. Bên đi thuê có thể rút lại chấp nhận đối với toàn bộ hoặc một phần hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê ảnh hưởng đáng kể đến giá trị hợp đồng và thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. nếu bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 302 Luật này;
- b. bên đi thuê không phát hiện được sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ đảm

bảo của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý nhưng không quá ba tháng kể từ thời điểm bên đi thuê chấp nhận hàng hoá.

Điều 306. Quyền của bên cho thuê trong việc chiếm hữu hàng hoá cho thuê

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khi bên đi thuê vi phạm cơ bản hợp đồng cho thuê thì bên cho thuê có quyền chiếm hữu lại hàng hoá cho thuê.

Điều 307. Quyền của bên cho thuê trong việc định đoạt hàng hoá cho thuê

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, khi bên đi thuê có vi phạm cơ bản hợp đồng, bên cho thuê có quyền định đoạt hàng hoá đã cho thuê hoặc hàng hoá cho thuê chưa giao.

PHẦN BỐN THƯƠNG PHIẾU

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 308. Thương phiếu

1. Thương phiếu là chứng chỉ có giá ghi nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định. Thương phiếu gồm hối phiếu và lệnh phiếu.

2. Hối phiếu là chứng chỉ có giá do người ký phát lập, yêu cầu người bị ký phát thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

3. Lệnh phiếu là chứng chỉ có giá do người phát hành lập, cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định khi có yêu cầu hoặc vào một thời gian nhất định trong tương lai cho người thụ hưởng.

Điều 309. Các thuật ngữ được sử dụng trong lĩnh vực thương phiếu

1. “Người ký phát” là người lập và ký phát hành hối phiếu.
2. “Người bị ký phát” là người có trách nhiệm phải thanh toán số tiền ghi trên hối phiếu.

3. “Người thụ hưởng” là người có tên trên thương phiếu và được thanh toán số tiền ghi trên thương phiếu hoặc bất cứ người nào được chuyển nhượng thương phiếu phù hợp với quy định của Pháp lệnh này.
4. “Người phát hành” là người lập và ký phát lệnh phiếu.
5. “Người có liên quan” bao gồm người ký phát, người bị ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng, người nhận cầm cố và người bảo lãnh.
6. “Phát hành” là việc lập, ký và chuyển giao thương phiếu lần đầu của người ký phát hoặc người phát hành cho người thụ hưởng.
7. “Chuyển nhượng” là việc người thụ hưởng chuyển giao thương phiếu cho người được chuyển nhượng để đổi lấy tiền hoặc thanh toán một nghĩa vụ.
8. “Chấp nhận” là cam kết của người bị ký phát thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền ghi trên hối phiếu khi đến hạn thông qua việc ký chấp nhận trên hối phiếu phù hợp với quy định của Pháp lệnh này.
9. “Chữ ký” là chữ ký bằng tay trực tiếp của người có quyền, nghĩa vụ đối với thương phiếu kèm theo đóng dấu, nếu có.
10. “Quan hệ thương phiếu” là quan hệ giữa người thụ hưởng với người có liên quan và quan hệ giữa những người có liên quan với nhau trong việc phát hành, chấp nhận, chuyển nhượng, bảo lãnh, thanh toán, truy đòi, khởi kiện và cầm cố thương phiếu.
11. “Quan hệ thương phiếu có yếu tố nước ngoài” là quan hệ thương phiếu có người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài tham gia với tư cách là người ký phát, người bị ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng, người được chuyển nhượng, người bảo lãnh, người thụ hưởng.

Điều 310. Chủ thể được quyền phát hành

1. Người ký phát, người phát hành quy định trong Luật này phải là các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và hợp tác xã.
2. Tổ chức tín dụng không phải là người ký phát, người phát hành.

Điều 311. Giao dịch thương phiếu với nước ngoài

1. Trường hợp một thương phiếu được phát hành ở Việt Nam, nhưng được chấp nhận, chuyển nhượng, bảo lãnh hoặc thanh toán ở một nước khác, thì thương phiếu phải được lập và ký phát hành theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp một thương phiếu được phát hành ở nước khác, nhưng được chấp nhận, chuyển nhượng, bảo lãnh hoặc thanh toán ở Việt Nam thì quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến thương phiếu được quy định như sau:

a. Hiệu lực của việc chấp nhận, chuyển nhượng, bảo lãnh thương phiếu được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b. Thời điểm đến hạn thanh toán của thương phiếu được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c. Quyền và nghĩa vụ của người thụ hưởng liên quan đến việc xuất trình hồi phiếu để chấp nhận hoặc truy đòi do thương phiếu không được chấp nhận hoặc không được thanh toán được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 312. Xác định thời hạn thương phiếu

1. Thời hạn thanh toán thương phiếu, thời hạn truy đòi và thời hạn khởi kiện khi có tranh về quan hệ thương phiếu được tính cả ngày nghỉ lễ và ngày nghỉ cuối tuần; nếu ngày cuối cùng của thời hạn trùng vào ngày nghỉ lễ, ngày nghỉ cuối tuần thì được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

2. Thời hạn thanh toán thương phiếu theo quy định của Luật này là ngắn hạn, trừ trường hợp đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thời hạn thanh toán thương phiếu cụ thể do người thụ hưởng và người ký phát hoặc người phát hành xác định.

Điều 313. Số tiền thanh toán trên thương phiếu

1. Số tiền thanh toán trên thương phiếu phải được ghi bằng số và bằng chữ. Số tiền ghi bằng chữ không được khác với số tiền ghi bằng số. Nếu có sự khác biệt giữa số tiền ghi bằng số và số tiền ghi bằng chữ thì số tiền nhỏ hơn có giá trị thanh toán.

2. Số tiền thanh toán trên thương phiếu phải được ghi bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp được ghi trả bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối. Nếu thương phiếu được ghi trả bằng ngoại tệ phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối thì số tiền trên thương phiếu được thanh toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

[Điều 314. Mẫu thương phiếu, ngôn ngữ trên thương phiếu

1. *Thương phiếu phải được lập trên mẫu in sẵn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thương phiếu phải được lập bằng tiếng Việt. Trong trường hợp có yếu tố nước ngoài, thương phiếu phải được lập bằng Tiếng Việt và tiếng Anh.*
2. *Việc sử dụng các hình thức thông tin điện tử trong quan hệ thương phiếu được thực hiện theo các quy định của Chính phủ.]*

Điều 315. Mất thương phiếu

1. Khi thương phiếu bị mất hoặc hư hỏng, người thụ hưởng phải thông báo ngay cho người bị ký phát, người ký phát hoặc người phát hành. Người thụ hưởng phải thông báo rõ thương phiếu bị mất trong trường hợp nào hoặc thương phiếu bị hư hỏng do nguyên nhân nào và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực của việc thông báo.
2. Người thụ hưởng có quyền yêu cầu người ký hoặc người phát hành ký phát hành thêm một bản thương phiếu thay thế sau khi đã thông báo về việc thương phiếu bị mất hoặc bị hư hỏng.
3. Khi người thụ hưởng đã thông báo về việc thương phiếu bị mất hoặc bị hư hỏng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bản thương phiếu đó không còn giá trị.

Chương II

CÁC LOẠI THƯƠNG PHIẾU

Mục 1

Hối phiếu

Điều 316. Nội dung của hối phiếu

1. Hối phiếu phải có đầy đủ các nội dung sau đây:
 - a. Từ “Hối phiếu” được ghi trên mặt trước của hối phiếu;
 - b. Lệnh yêu cầu thanh toán không điều kiện một số tiền nhất định;
 - c. Thời hạn thanh toán hối phiếu;
 - d. Địa điểm thanh toán hối phiếu;
 - đ. Tên và địa chỉ của người bị ký phát;

e. Tên và địa chỉ của người thụ hưởng;

g. Địa điểm và ngày ký phát hành;

h. Tên, địa chỉ và chữ ký của người bị ký phát.

2. Hối phiếu thiếu một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này không có giá trị.

3. Trong trường hợp hối phiếu không có đủ chỗ để viết, hối phiếu đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm theo quy định của Chính phủ.

Điều 317. Nghĩa vụ của người ký phát

Người ký phát chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ký phát hành hối phiếu và có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên hối phiếu nếu người bị ký phát từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ số tiền trên hối phiếu khi hối phiếu được xuất trình đề nghị chấp nhận đúng hạn.

Điều 318. Xuất trình đề nghị chấp nhận

1. Cho đến khi tới hạn thanh toán, người thụ hưởng có thể xuất trình hối phiếu cho người bị ký phát để chấp nhận. Người bị ký phát thực hiện việc chấp nhận ngay khi hối phiếu được xuất trình. Hối phiếu được coi là bị từ chối chấp nhận, nếu không được người bị ký phát chấp nhận ngay sau khi xuất trình.

2. Người thụ hưởng phải xuất trình hối phiếu cho người bị ký phát để đề nghị chấp nhận trước khi chuyển nhượng hoặc trong trường hợp hối phiếu được thanh toán sau thời hạn xác định, kể từ ngày hối phiếu được chấp nhận.

Điều 319. Hình thức chấp nhận

1. Việc chấp nhận phải được thể hiện bằng việc người bị ký phát ghi trên tờ hối phiếu từ “chấp nhận”, số tiền đã ghi trên hối phiếu, ngày ký chấp nhận và chữ ký của mình.

2. Trong trường hợp chỉ chấp nhận một phần tiền đã ghi trên hối phiếu, người bị ký phát phải ghi rõ từ “chấp nhận”, số tiền chấp nhận, ngày ký chấp nhận và chữ ký của mình.

Điều 320. Cam kết chấp nhận

1. Việc chấp nhận của người bị ký phát là không điều kiện.

2. Khi đến hạn thanh toán, người chấp nhận có nghĩa vụ thanh toán số đã chấp nhận ghi trên hối phiếu.

Điều 321. Nghĩa vụ của người chấp nhận.

Bằng việc chấp nhận một hối phiếu, người chấp nhận có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cam kết thanh toán hối phiếu theo các nội dung đã chấp nhận;
2. Công nhận sự tồn tại của người ký phát và sự thanh toán đúng hạn hối phiếu của người bị ký phát cho người thụ hưởng đã được chuyển nhượng hối phiếu theo các quy định tại Chương IV của Phần này.

Mục 2 Lệnh phiếu

Điều 322. Nội dung của lệnh phiếu

1. Lệnh phiếu phải có đầy đủ các nội dung sau đây:
 - a. Từ “Lệnh phiếu” được ghi trên mặt trước của lệnh phiếu;
 - b. Cam kết chi trả không điều kiện một số tiền xác định;
 - c. Thời hạn thanh toán lệnh phiếu;
 - d. Địa điểm thanh toán lệnh phiếu;
 - đ. Tên và địa chỉ của người thụ hưởng;
 - e. Địa điểm và ngày ký phát hành;
 - g. Tên, địa chỉ và chữ ký của người phát hành.
2. Lệnh phiếu thiếu một trong các nội dung quy định của khoản 1 Điều này không có giá trị.
3. Trong trường hợp lệnh phiếu không có đủ chỗ để viết, lệnh phiếu đó có thể có thêm tờ phụ đính kèm theo quy định của Chính phủ.

Điều 323. Nghĩa vụ của người phát hành

Người phát hành lệnh phiếu có nghĩa vụ thanh toán lệnh phiếu cho người thụ hưởng khi đến hạn.

Chương III BẢO LÃNH, CÀM CỐ THƯƠNG PHIẾU

Mục 1

Bảo lãnh thương phiếu

Điều 324. Bảo lãnh thương phiếu

Bảo lãnh thương phiếu là việc người thứ ba, sau đây gọi là người bảo lãnh, cam kết với người nhận bảo lãnh sẽ thanh toán toàn bộ hoặc một phần số tiền được ghi trên thương phiếu, nếu đến hạn thanh toán mà người được bảo lãnh bao gồm người bị ký phát, người phát hành hoặc người chuyển nhượng không thanh toán hoặc không thanh toán được đầy đủ số tiền được ghi trên thương phiếu.

Điều 325. Hình thức bảo lãnh

1. Việc bảo lãnh thương phiếu được người bảo lãnh thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

- a. Cam kết bảo lãnh được ghi trên thương phiếu;
- b. Cam kết bảo lãnh được thành lập văn bản riêng kèm theo thương phiếu.

2. Cam kết bảo lãnh phải được người bảo lãnh ghi trên thương phiếu hoặc văn bản riêng từ “bảo lãnh”, số tiền cam kết bảo lãnh, tên, địa chỉ, chữ ký của người bảo lãnh và tên người được bảo lãnh.

Điều 326. Quyền và nghĩa vụ của người bảo lãnh

1. Người bảo lãnh có nghĩa vụ thanh toán thương phiếu đúng số tiền đã cam kết bảo lãnh, nếu người được bảo lãnh không thực nghĩa vụ thanh toán của mình khi đến hạn. Việc bảo lãnh không được huỷ bỏ trừ trường hợp thương phiếu bị vi phạm các quy định về hình thức.

2. Người bảo lãnh đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh có quyền yêu cầu người được bảo lãnh, người ký phát, người chấp nhận, nếu có, liên đới thực hiện nghĩa vụ trả số tiền bảo lãnh đã thanh toán.

3. Việc bảo lãnh thương phiếu được thực hiện theo quy định tại Mục này, các quy định khác của Bộ Luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Mục 2

Cầm cố thương phiếu

Điều 327. Quyền được cầm cố thương phiếu

Người thụ hưởng có quyền cầm cố thương phiếu theo quy định tại Mục này, các quy định khác của Bộ luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Điều 328. Chuyển giao thương phiếu để cầm cố

Người cầm cố thương phiếu phải ghi cụm từ “chuyển giao để cầm cố”, tên, địa chỉ của người cầm cố, ký tên trên thương phiếu và chuyển giao thương phiếu cho người nhận cầm cố.

Điều 329. Xử lý thương phiếu được cầm cố

Khi người cầm cố hoàn thành đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm, thì người nhận cầm cố phải hoàn trả thương phiếu cho người cầm cố và ghi trên mặt sau thương phiếu cụm từ “chấm dứt cầm cố”. Trong trường hợp người cầm cố không thực hiện đầy đủ, đúng hạn nghĩa vụ được bảo đảm, thì người nhận cầm cố trở thành người thụ hưởng thương phiếu và được thanh toán theo nghĩa vụ được bảo đảm.

Điều 330. Công chứng

Văn bản cầm cố thương phiếu không phải có chứng nhận của Công chứng nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Chương IV CHUYỂN NHƯỢNG THƯƠNG PHIẾU VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI THỤ HƯỞNG

Điều 331. Chuyển nhượng

1. Thương phiếu được chuyển nhượng giữa các doanh nghiệp.
2. Thương phiếu được chuyển nhượng khi người thụ hưởng ký vào mặt sau thương phiếu và chuyển giao thương phiếu cho người được chuyển nhượng. Kể từ thời điểm việc chuyển giao thương phiếu được hoàn thành, người được chuyển nhượng trở thành người thụ hưởng thương phiếu.
3. Thương phiếu không được chuyển nhượng khi trên thương phiếu có ghi cụm từ “không chuyển nhượng”.
4. Thương phiếu có thể được chiết khấu hoặc tái chiết khấu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 332. Điều kiện có hiệu lực của việc chuyển nhượng.

1. Việc chuyển nhượng thương phiếu có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Chuyển nhượng toàn bộ số tiền ghi trên thương phiếu. Việc chuyển nhượng một phần số tiền ghi trên thương phiếu là không có giá trị;

b. Người chuyển nhượng không được ghi thêm trên thương phiếu bất kỳ điều kiện nào ngoài nội dung chuyển nhượng quy định tại Điều 334 của Luật này;

c. Được người bị ký phát chấp nhận toàn bộ đối với hối phiếu.

2. Thương phiếu quá hạn thanh toán không được chuyển nhượng.

Điều 333. Hạn chế chuyển nhượng

1. Người chuyển nhượng phải chịu trách nhiệm về việc thương phiếu đã được chuyển nhượng mà không được thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người chuyển nhượng có thể không cho phép chuyển nhượng tiếp thương phiếu bằng cách ghi thêm cụm từ “không chuyển nhượng” trên thương phiếu. Trong trường hợp này, người chuyển nhượng không chịu trách nhiệm về việc chuyển nhượng tiếp thương phiếu.

Điều 334. Hình thức ký chuyển nhượng

Việc ký chuyển nhượng phải được ghi trên mặt sau thương phiếu hoặc trên tờ phụ đính kèm và phải ghi đầy đủ tên, địa chỉ của người được chuyển nhượng ngày chuyển nhượng và chữ ký của người chuyển nhượng.

Điều 335. Người thụ hưởng

Người thụ hưởng được coi là hợp pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Thương phiếu chưa quá hạn thanh toán và không có thông báo về việc thương phiếu đã bị từ chối trước đó, nếu có;

2. Việc nắm giữ thương phiếu là hợp pháp;

3. Không có thông báo về bất kỳ hạn chế nào đối với quyền của người thụ hưởng đã chuyển nhượng thương phiếu trước đó.

Điều 336. Quyền của người thụ hưởng

1. Người thụ hưởng nắm giữ thương phiếu không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ hạn chế nào đối với quyền của những người liên quan trước đó.

2. Người thụ hưởng có các quyền sau đây:
 - a. Yêu cầu những người có liên quan thanh toán thương phiếu khi đến hạn;
 - b. Chuyển nhượng thương phiếu theo các quy định của chương này;
 - c. Cầm cố thương phiếu;
 - d. Truy đòi, khởi kiện về thương phiếu.
3. Người đã thanh toán thương phiếu cho người thụ hưởng, quy định tại Điều 335 của Luật này khi đến hạn được coi là đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán của mình.
4. Người thụ hưởng tiếp theo của thương phiếu có các quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

[Điều 337. Người thụ hưởng nước ngoài

Lệnh phiếu được phát hành hoặc chuyển nhượng cho người thụ hưởng là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, pháp nhân nước ngoài không được phép hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải được sự chấp thuận trước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.]

Chương V
THANH TOÁN THƯƠNG PHIẾU

Điều 338. Xác định thời hạn thanh toán

1. Thương phiếu được người ký phát, người phát hành xác định thời hạn thanh toán theo một trong các thời hạn sau đây:
 - a. Ngay khi xuất trình;
 - b. Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày hồi phiếu được chấp nhận;
 - c. Sau một thời hạn nhất định kể từ ngày ký phát hành;
 - d. Thanh toán vào một ngày xác định cụ thể.
2. Thương phiếu có ghi nhiều thời hạn thanh toán hoặc thời hạn khác với quy định tại khoản 1 Điều này không có giá trị.

Điều 339. Xuất trình thương phiếu để thanh toán.

1. Thương phiếu được xuất trình để thanh toán theo các quy định sau đây:

a. Việc xuất trình phải được thực hiện tại địa điểm đã ghi trên thương phiếu và vào ngày thương phiếu đến hạn thanh toán hoặc trong thời hạn 2 ngày sau đó;

b. Thương phiếu có thời hạn thanh toán quy định tại điểm a khoản 1 Điều 338 của Luật này phải được xuất trình để thanh toán trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký phát hành.

2. Người thụ hưởng có thể được xuất trình để thanh toán thương phiếu muộn hơn thời hạn ghi trên thương phiếu, nếu việc chậm trễ là do những trở ngại khách quan ngoài khả năng kiểm soát của người thụ hưởng và không phải do lỗi của người đó. Thời gian diễn ra trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thanh toán.

3. Khi thương phiếu đã được thanh toán toàn bộ, người thụ hưởng phải giao thương phiếu và tờ phụ đính kèm, nếu có, cho người đã thanh toán.

Điều 340. Hoàn thành thanh toán thương phiếu

Việc thanh toán thương phiếu được coi là đã hoàn thành trong các trường hợp sau đây:

1. Người ký phát, người bị ký phát hoặc người phát hành thanh toán thương phiếu đúng hạn cho người thụ hưởng;

2. Người chấp nhận trở thành người thụ hưởng của hối phiếu vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

3. Người phát hành trở thành người thụ hưởng của lệnh phiếu vào ngày đến hạn thanh toán hoặc sau ngày đó;

4. Người thụ hưởng huỷ bỏ thương phiếu.

Điều 341. Thanh toán trước hạn

Người bị ký phát hoặc người phát hành thanh toán thương phiếu trước khi đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng phải chịu mọi tổn thất phát sinh do thanh toán trước hạn.

Điều 342. Nhờ thu qua ngân hàng

1. Người thụ hưởng có thể chuyển giao thương phiếu cho ngân hàng để nhờ thu số tiền ghi trên thương phiếu. Việc nhờ thu này phải được ghi trên thương phiếu bằng cụm từ “chuyển giao nhờ thu”, tên ngân hàng thu hộ, ngày chuyển giao để nhờ thu.

2. Ngân hàng thu hộ được thu phí theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng nhờ thu phải xuất trình thương phiếu để thanh toán cho người bị ký phát theo quy định tại Điều 339 của Luật này; nếu ngân hàng thu hộ không thực hiện việc xuất trình thương phiếu để thanh toán mà dẫn đến thương phiếu không được thanh toán thì ngân hàng phải thanh toán thương phiếu cho người thụ hưởng.

[3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định cụ thể thủ tục nhờ thu thương phiếu qua ngân hàng.]

Chương VI **TRUY ĐÒI, KHỞI KIẾN VỀ THƯƠNG PHIẾU**

Mục 1 **Truy đòi do thương phiếu không được chấp nhận hoặc không được thanh toán**

Điều 343. Quyền truy đòi

Người thụ hưởng có quyền truy đòi những người sau đây:

1. Người ký phát, người bảo lãnh trong trường hợp hối phiếu bị từ chối chấp nhận một phần hoặc toàn bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 318 của Luật này;
2. Người ký phát hoặc người phát hành, người chuyển nhượng, người bảo lãnh, khi thương phiếu đến hạn mà không được thanh toán theo nội dung của thương phiếu;
3. Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người bị ký phát bị tuyên bố phá sản hoặc giải thể, kể cả hối phiếu đã được chấp nhận hoặc chưa được chấp nhận;
4. Người ký phát, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người ký phát bị tuyên bố phá sản hoặc giải thể, nếu hối phiếu chưa được chấp nhận;
5. Người phát hành, người chuyển nhượng, người bảo lãnh trong trường hợp người phát hành bị tuyên bố phá sản hoặc giải thể.

Điều 344. Thông báo về việc từ chối

Trong trường hợp thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, người thụ hưởng phải thông báo bằng văn bản cho người ký phát, người chuyển nhượng về việc từ chối đó.

Điều 345. Thời hạn thông báo

1. Người thụ hưởng phải thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn 4 ngày kể từ ngày bị từ chối.
2. Trong thời hạn 2 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, mỗi người chuyển nhượng thông báo bằng văn bản cho người chuyển nhượng cho mình về việc thương phiếu bị từ chối, kèm theo tên và địa chỉ của người đã thông báo trước đó. Việc thông báo này được thực hiện cho đến khi người ký phát hoặc người phát hành nhận được thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.
3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu xảy ra trở ngại khách quan ngoài khả năng kiểm soát của người thông báo và không phải do lỗi của người đó thì thời gian diễn ra trở ngại khách quan không tính vào thời hạn thông báo.

Điều 346. Trách nhiệm của những người có liên quan

1. Người ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng chịu trách nhiệm đối với người thụ hưởng về toàn bộ số tiền ghi trên thương phiếu.
2. Người bị ký phát hối phiếu, người bảo lãnh thương phiếu chịu trách nhiệm đối với người thụ hưởng về số tiền đã cam kết chấp nhận hoặc cam kết bảo lãnh.
3. Những người có liên quan phải liên đới chịu trách nhiệm đối với người thụ hưởng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 347. Chấp nhận truy đòi

Người chuyển nhượng, người ký phát, người phát hành nhận được thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người thụ hưởng. Người chuyển nhượng đã trả tiền cho người thụ hưởng được quyền truy đòi đối với người ký phát, người phát hành.

Điều 348. Số tiền được thanh toán

Người thụ hưởng có yêu cầu thanh toán các khoản tiền sau đây:

1. Số tiền không được chấp nhận hoặc không được toán;

2. Chi phí truy đòi, các chi phí hợp lý có liên quan khác, nếu có;
3. Tiền lãi trên số tiền chậm trả kể từ ngày thương phiếu đến hạn thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Mục 2

Khởi kiện về thương phiếu

Điều 349. Quyền khởi kiện

1. Sau 10 ngày, kể từ ngày gửi thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán, mà không nhận được đủ tiền, thì người thụ hưởng có quyền khởi kiện trước Toà án đối với những người có liên quan, trừ người nhận cầm cố. Hồ sơ khởi kiện phải có đơn kiện, thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán.
2. Người thụ hưởng không xuất trình thương phiếu để thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 339 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 339 của Luật này thì mất quyền khởi kiện đối với những người có liên quan, trừ người ký phát, người phát hành, người chấp nhận.
3. Việc khởi kiện đối với một người không cản trở việc khởi kiện đối với người khác.

Điều 350. Quyền khởi kiện của người có liên quan

Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Luật này được quyền khởi kiện người chuyển nhượng cho mình hoặc người ký phát, người phát hành hoặc người bảo lãnh về số tiền quy định tại Điều 348 của Luật này, kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán thương phiếu.

Điều 351. Thẩm quyền của Toà án

1. Toà án nhân dân các cấp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp liên quan đến quan hệ thương phiếu.
2. Thủ tục giải quyết các tranh chấp về thương phiếu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế.

Điều 352. Thời hiệu khởi kiện

1. Người thụ hưởng có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người bảo lãnh, người chuyển nhượng, người chấp nhận về số tiền quy định tại Điều 348 của Luật

này trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc không thanh toán hoặc không được thanh toán đầy đủ.

2. Người có liên quan bị khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 349 của Luật này có quyền khởi kiện người ký phát, người phát hành, người chuyển nhượng cho mình, người bảo lãnh, người chấp nhận về số tiền quy định tại Điều 348 của Luật này trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

3. Trường hợp người thụ hưởng không xuất trình thương phiếu để thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 339 của Luật này hoặc không gửi thông báo về việc thương phiếu bị từ chối chấp nhận hoặc bị từ chối thanh toán trong thời hạn quy định tại Điều 345 của Luật này, thì chỉ có quyền khởi kiện người chấp nhận, người phát hành, người ký phát trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày ký phát hành thương phiếu.

4. Trong thời hiệu khởi kiện quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu xảy ra trở ngại khách quan ngoài khả năng kiểm soát của người khởi kiện và không phải do lỗi của người đó, thì thời gian diễn ra trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện.

PHẦN NĂM XỬ LÝ VI PHẠM TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Điều 353. Thẩm quyền trong việc kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại

Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật trong lĩnh vực thương mại có quyền:

1. Yêu cầu đương sự và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp đến việc kiểm tra;
2. Yêu cầu giám định trong trường hợp cần thiết;
3. Lập biên bản kiểm tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;
4. áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.
5. Kiến nghị chính quyền sở tại và các lực lượng kiểm tra, kiểm soát khác hỗ trợ hoạt động kiểm tra khi cần thiết.

Điều 354. Hình thức xử lý vi phạm

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a. Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b. Trong trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 355. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt.

2. Tổ chức, cá nhân không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt hành chính thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 356. Khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại

1. Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, tổ chức, cá nhân vẫn phải thi hành quyết định xử phạt hành chính. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có quyết định, bản án của Tòa án thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Điều 357. Xử lý đối với vi phạm của cán bộ, công chức Nhà nước trong quản lý hoạt động thương mại

Cán bộ, công chức Nhà nước không làm đúng chức trách, lạm dụng quyền hạn, gây phiền hà, cản trở hoạt động thương mại hợp pháp hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN SÁU ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

[Điều 358. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại.

2. Bộ Thương mại giúp Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về các hành vi thương mại theo quy định tại Luật này.
3. Ngân hàng Nhà nước giúp Chính phủ hướng dẫn và quản lý về thương phiếu.
4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thương mại đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.
5. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.]

[Điều 359. Nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

Các cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Ban hành và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về các hành vi thương mại, thương phiếu; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển thương mại;
2. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin; dự báo và định hướng về thị trường trong nước và ngoài nước;
3. Điều tiết lưu thông hàng hoá theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và theo quy định của pháp luật;
4. Đại diện và quản lý hoạt động thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;
5. Ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về thương mại;
6. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại và việc chấp hành pháp luật về thương mại; xử lý vi phạm pháp luật về thương mại; tổ chức việc đấu tranh chống buôn lậu, buôn bán hàng cấm, buôn bán hàng giả, đầu cơ lũng đoạn thị trường, kinh doanh trái phép và các hành vi khác vi phạm pháp luật về thương mại;
7. Các nhiệm vụ khác liên quan đến thương mại do pháp luật quy định.]

Điều 360. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm Luật này thay thế Luật Thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 361. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này./.